

Số: 06/CBLS/XD -TC

An Giang, ngày 9 tháng 3 năm 2012

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 3/2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Công văn số 487/UBND-XDCB ngày 22/02/2011 của UBND tỉnh An Giang về việc giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng cho Sở Xây dựng.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố giá bán các loại vật liệu xây dựng và trang trí nội thất chủ yếu thời điểm tháng 3/2012 trên địa bàn tỉnh An Giang như sau:

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
I	ĐÁ CÁC LOẠI : (đã bao gồm phí bảo vệ môi trường)				
	* Đá khu vực Bà Đội:				
	- Giá bán tại bãi đá Láng Cháy thuộc xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (chưa bốc xuống ghe)				
1	Đá 1 x 2 (lưới 29)	đ/m ³	190,000		
2	Đá 4 x 6 xay	đ/m ³	152,000		
3	Đá 5 x 7 xay	đ/m ³	152,000		
4	Đá (0x4) xương (lưới 40)	đ/m ³	155,000		
5	Đá cấp phối (0x4) loại I	đ/m ³	135,000		
6	Bụi (còn gọi là mi bụi)	đ/m ³	60,000		
7	Bụi mè hồng	đ/m ³	125,000		
8	Đá cát dơ (bụi vệ sinh máy 4, 5, 6)	đ/m ³	75,000		
9	Xô bỏ (cát núi, vệ sinh hầm, đầu vò)	đ/m ³	50,000		
	* Đá khu vực Cô Tô:				
	- Giá bán tại bãi đá Cô Tô thuộc xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (chưa bốc xuống ghe)				
10	Đá 1 x 2 (lưới 25)	đ/m ³	200,000		
11	Đá 1 x 2 loại I (lưới 29)	đ/m ³	195,000		
12	Đá 4 x 6 xay	đ/m ³	152,000		
13	Đá 5 x 7 xay	đ/m ³	152,000		
14	Đá (0 x 4) xương (lưới 40)	đ/m ³	150,000		
15	Đá cấp phối (0 x 4) loại I	đ/m ³	130,000		
16	Đá cấp phối (0 x 4) Dmax 37,5 (PQ)	đ/m ³	130,000		
17	Đá cấp phối (0 x 4) Dmax 25 (PQ)	đ/m ³	138,000		
18	Đá mi (còn gọi là mi sàng)	đ/m ³	115,000		
19	Đá 2 x 3 dơ	đ/m ³	95,000		
20	Bụi (còn gọi là mi bụi)	đ/m ³	60,000		
21	Bụi sàng nhuyễn	đ/m ³	65,000		
22	Đá cát dơ (vệ sinh máy nghiền)	đ/m ³	60,000		
23	Xô bỏ (cát núi, vệ sinh hầm, đầu vò)	đ/m ³	50,000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	* Đá ANTRACO: Giao tại bến cảng đá bên kênh Tám Ngàn, xã Lương phi, huyện Tri Tôn (chưa bốc xuống ghe)				
24	Đá 1 x 2 qui cách	đ/m ³	205,000		
25	Đá 1 x 2 thường	đ/m ³	195,000		
26	Đá 2 x 4	đ/m ³	180,000		
27	Đá 4 x 6	đ/m ³	148,000		
28	Đá 5 x 7	đ/m ³	145,000		
29	Cấp phối loại 1 (0x4)	đ/m ³	143,000		
30	Cấp phối loại 2 (0x4)	đ/m ³	125,000		
31	Cấp phối (0x4) sàng 25	đ/m ³	150,000		
32	Cấp phối (0x4) sàng 37,5	đ/m ³	143,000		
33	Đá mi bụi	đ/m ³	115,000		
34	Đá mi sàng	đ/m ³	143,000		
35	Đá (1,0 x 1,9)	đ/m ³	210,000		
36	Đá (0,5 - 1,90)	đ/m ³	188,000		
37	Đá hộc (20x30)	đ/m ³	140,000		
II	CÁT CÁC LOẠI : (đã bao gồm phí bảo vệ môi trường)				
38	Cát đen sông Tiền, huyện Tân Châu (bán tại nơi khai thác)	đ/m ³	12,500		
39	Cát đen tại xã Vĩnh Trường, huyện An Phú (bán tại nơi khai thác)	đ/m ³	12,500		
40	Cát vàng Vĩnh Xương (bán tại nơi khai thác)	đ/m ³	27,273		
III	NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA VÀ BÊ TÔNG TƯƠI :				
41	Nhựa đường đặc 60/70 (190kg/phuy) giao hàng tại Long Xuyên	đ/kg		15,750	
42	Nhựa đường đặc 60/70 (nhựa nóng 10 tấn/xe) giao hàng tại Long Xuyên	đ/kg		14,700	
	*Công ty TNHH Trường Thắng (Nhà máy quay cống Bình Hòa, huyện Châu Thành) - Theo bảng báo giá ngày 03/01/2012				
43	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C10	đ/tấn	1,700,000		
44	Bê tông nhựa nóng hạt trung C15	đ/tấn	1,650,000		
45	Bê tông nhựa nóng hạt trung C20	đ/tấn	1,600,000		
	*Công ty Xây lắp An Giang (Trạm trộn tại phường Mỹ Thạnh, Long Xuyên) :				
46	Bê tông tươi, mác 200 (đã bao gồm chi phí bơm)	đ/m ³		1,320,000	
47	Bê tông tươi, mác 250 (đã bao gồm chi phí bơm)	đ/m ³		1,430,000	
48	Bê tông tươi, mác 300 (đã bao gồm chi phí bơm)	đ/m ³		1,550,000	
IV	GỖ XẺ CÁC LOẠI:				
49	Gỗ ván cốp pha (tạp vườn)	đ/m ³		5,000,000	5,000,000
50	Gỗ dầm đỏ đỏ	đ/m ³		10,909,091	10,909,091
51	Gỗ dầm đỏ ván	đ/m ³		11,363,636	11,363,636
52	Gỗ chò chỉ đỏ	đ/m ³		17,727,273	17,727,273
53	Gỗ cà chắt đỏ	đ/m ³		18,181,818	18,181,818
54	Gỗ thao lao đỏ + cãm xe đỏ	đ/m ³		18,181,818	18,181,818
55	Gỗ thao lao ván + cãm xe ván	đ/m ³		20,000,000	20,000,000
V	CỪ TRÀM:				
56	Cừ dài 4,7m (đầu ngon 4,5cm)	đ/cây		17,000	17,000
57	Cừ dài 4,7m (đầu ngon 5,0cm)	đ/cây		20,000	20,000
VI	TRỤ, CỌC VÀ ỐNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI:				
	* Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang: giao hàng tại Công ty (bốc lên phương tiện bên mua)				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
58	Trụ BTLT 14 A - PC 900	đ/trụ	4,100,000		
59	Trụ BTLT 14 A - PC 650	đ/trụ	3,800,000		
60	Trụ BTLT 12 A - PC 540	đ/trụ	2,500,000		
61	Trụ BTLT 10,5 A - PC 480	đ/trụ	2,050,000		
62	Trụ BTLT 10,5 A - PC 350	đ/trụ	1,950,000		
63	Trụ BTLT 8,5 B - PC 300	đ/trụ	1,300,000		
64	Trụ BTLT 8,5 A - PC 200	đ/trụ	1,070,000		
65	Đà cản 2,5m	đ/cái	640,000		
66	Đà cản 1,5m	đ/cái	380,000		
67	Đà cản 1,2m	đ/cái	170,000		
68	Móng neo (0,4 x 1,2) m	đ/cái	200,000		
69	Móng neo (0,2 x 1,2) m	đ/cái	170,000		
70	Cọc BTLT ULT PCA fi 400	đ/m	440,000		
71	Cọc BTLT ULT PCA fi 350	đ/m	320,000		
72	Cọc BTLT ULT PCA fi 300	đ/m	250,000		
73	Cọc BTLT ULT PCA fi 250	đ/m	210,000		
74	Ống cống BTLT ULT 4m fi 600 VH miệng loe	đ/m	505,000		
75	Ống cống BTLT ULT 4m fi 600 H10 miệng loe	đ/m	525,000		
76	Ống cống BTLT ULT 4m fi 600 H30 miệng loe	đ/m	560,000		
77	Ống cống BTLT ULT 4m fi 400 VH miệng loe	đ/m	355,000		
78	Ống cống BTLT ULT 4m fi 400 H10 miệng loe	đ/m	380,000		
79	Ống cống BTLT ULT 4m fi 400 H30 miệng loe	đ/m	425,000		
80	Ống cống BTLT ULT 4m fi 300 VH miệng loe	đ/m	235,000		
81	Ống cống BTLT ULT 4m fi 300 H10 miệng loe	đ/m	270,000		
82	Ống cống BTLT ULT 4m fi 300 H30 miệng loe	đ/m	310,000		
	* Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang sản xuất (giao hàng tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú)				
	- Công bê tông sản xuất theo tiêu chuẩn 22TCN 272 - 05				
	Cống fi 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa				
83	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	278,300		
84	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	290,400		
85	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	302,500		
	Cống fi 600mm, D = 63mm, M = 28Mpa				
86	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	430,500		
87	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	472,500		
88	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	504,000		
	Cống fi 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa				
89	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	688,800		
90	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	760,200		
91	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	854,700		
	Cống fi 1000mm, D = 100mm				
92	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	1,092,000		
93	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	1,201,200		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
94	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao Cống fi 1200mm, D = 120mm	đ/m	1,356,600		
95	Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	2,103,400		
96	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2,189,200		
97	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao Cống fi 1500mm, D = 150mm	đ/m	2,321,800		
98	Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	2,587,200		
99	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2,752,800		
100	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao Gối cống các loại:	đ/m	2,985,600		
101	Gối cống fi 400	đ/cái	140,000		
102	Gối cống fi 600	đ/cái	203,000		
103	Gối cống fi 800	đ/cái	250,000		
104	Gối cống fi 1000	đ/cái	310,000		
	Gioăng (jiont) cao su các loại:				
105	Cống fi 300	đ/sợi	33,500		
106	Cống fi 400	đ/sợi	37,800		
107	Cống fi 500	đ/sợi	47,500		
108	Cống fi 600	đ/sợi	58,400		
109	Cống fi 800	đ/sợi	68,200		
110	Cống fi 1000	đ/sợi	79,100		
111	Cống fi 1500	đ/sợi	94,400		
112	Cống fi 1800	đ/sợi	107,000		
113	Cống fi 2000	đ/sợi	118,000		
	- Cọc bê tông dự ứng lực, cường độ thép 17.250kg/cm²:				
114	Cọc bê tông DƯL 100 x 100, M400	đ/m	44,100		
115	Cọc bê tông DƯL 120 x 120, M400	đ/m	61,900		
116	Cọc bê tông DƯL 150 x 150, M400	đ/m	85,100		
	* Cọc bê tông dự ứng lực tiết diện vuông (Cty TNHH Thái Sơn sản xuất; địa chỉ liên hệ: lô 5, KCN Phú Hòa-TT Phú Hòa huyện Thoại Sơn; Nơi sản xuất xã Mỹ Khánh, TP.Long Xuyên) - Theo báo giá ngày 01/01/2012.				
117	Cọc bê tông DƯL, tiết diện 100 x 100, mác 400	đ/m	66,000	66,000	66,000
118	Cọc bê tông DƯL, tiết diện 120 x 120, mác 400	đ/m	86,000	86,000	86,000
119	Cọc bê tông DƯL, tiết diện 150 x 150, mác 400	đ/m	140,000	140,000	140,000
120	Cọc bê tông DƯL, tiết diện 200 x 200, mác 400	đ/m	260,000	260,000	260,000
	* Cọc bê tông ly tâm (Công ty TNHH Lê Giang sản xuất; địa chỉ liên hệ: Số 613C/31 Hàm Nghi, phường Bình Khánh, TP.Long Xuyên) : Theo bảng báo giá ngày 21/02/20121				
121	Cọc bê tông ly tâm fi 100, BT mác 250, dài từ 2m đến 4m	đ/m	45,000	46,000	
122	Cọc bê tông ly tâm fi 150, BT mác 250, dài từ 3m đến 4m	đ/m	65,000	66,000	
	*Công ty TNHH Trường Thắng (Nhà máy quay cống Bình Hòa, huyện Châu Thành)				
123	Cống fi BTLT 400 cấp tải tiêu chuẩn	đ/md	370,000		
124	Cống fi BTLT 600 cấp tải tiêu chuẩn	đ/md	520,000		
125	Cống fi BTLT 800 cấp tải tiêu chuẩn	đ/md	870,000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
126	Công fi BTLT 1000 cấp tải tiêu chuẩn	đ/md	1,400,000		
127	Công fi BTLT 1200 cấp tải tiêu chuẩn	đ/md	2,500,000		
128	Công fi BTLT 1500 cấp tải tiêu chuẩn	đ/md	3,000,000		
VII	DÀM BÊ TÔNG CỐT THÉP : (bán tại Công ty Cổ phần Bê tông 6, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương)				
129	Dầm BTCT DƯL I.33m	đ/dầm	109,090,909		
130	Dầm BTCT DƯL I.24,54m	đ/dầm	60,909,091		
131	Dầm BTCT DƯL T.18,60m cải tiến	đ/dầm	30,909,091		
132	Dầm BTCT DƯL T.12,50m cải tiến	đ/dầm	15,909,091		
133	Gối cao su cốt bản thép kê dầm 600x300x65 (I.33m)	đ/gối	1,159,091		
134	Gối cao su cốt bản thép kê dầm 560x203x50 (I.24,54m)	đ/gối	572,727		
135	Gối cao su cốt bản thép kê dầm 300x150x50 (hộp 20m)	đ/gối	259,091		
136	Gối cao su cốt bản thép kê dầm 350x150x25(T18,6m & T12,5m)	đ/gối	159,091		
137	Gối cao su cốt bản thép kê dầm 200x150x25 (dầm nông thôn)	đ/gối	90,909		
138	Gối cao su cốt bản thép kê dầm 350x150x50	đ/gối	259,091		
139	Gối cao su cốt bản thép kê dầm 400x300x50	đ/gối	618,182		
140	Khe co giãn cốt bản thép 1000x260x50	đ/m	1,050,000		
VIII	XI MĂNG CÁC LOẠI :				
	* Xi măng An Giang : (giao tại Nhà máy xi măng An Giang)				
141	Xi măng ACIFA PCB 30 (bao 50kg)	đ/bao	64,545		
142	Xi măng ACIFA PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao	67,273		
	* Xi măng các loại :				
143	Xi măng FICO PCB 40 (Cty CP Xi măng FICO Tây Ninh) bao 50kg	đ/bao		76,364	
144	Xi măng Hạ Long PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao	75,455		
145	Xi măng Tây Đô (tại Cần Thơ) PCB30 (bao 50kg)	đ/bao	65,545		
146	Xi măng Tây Đô (tại Cần Thơ) PCB40 (bao 50kg)	đ/bao	72,273		
147	Xi măng trắng (1 bao = 40kg)	đ/bao		145,455	
148	Xi măng Holcim PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao		80,000	
149	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao		79,545	
150	Xi măng Công Thanh (bao 50kg)	đ/bao		78,182	78,182
IX	THÉP CÁC LOẠI :				
	* Công ty Thép Miền Nam: giao hàng tại các kho trung chuyển (Cửa hàng 195 tại Vĩnh Tre và cửa hàng Bình Đức Anh gần cầu Trà Ôn) hoặc công ty sản xuất trực thuộc				
151	Thép cuộn 6mm CT2	đ/kg	16,850		
152	Thép cuộn 8mm CT2	đ/kg	16,800		
153	Thép cuộn 5,5mm CT3	đ/kg	16,810		
154	Thép cuộn 6mm CT3	đ/kg	16,810		
155	Thép cuộn 7 - 8mm CT3	đ/kg	16,760		
156	Thép cuộn 10 - 20mm CT3	đ/kg	17,050		
157	Thép thanh vằn D10 SD295 CT5	đ/kg	16,910		
158	Thép thanh vằn D12 SD295 CT5	đ/kg	16,760		
159	Thép thanh vằn D14 - D32 SD295 CT5	đ/kg	16,760		
160	Thép thanh vằn D10 (HKTĐBC) SD390	đ/kg	17,060		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
161	Thép thanh vằn D12 (HKTĐBC) SD390	đ/kg	16,910		
162	Thép thanh vằn D14 - D32 (HKTĐBC)	đ/kg	16,910		
163	Thép thanh vằn D10 (Quenching) SD390	đ/kg	16,910		
164	Thép thanh vằn D12 - D25 (Quenching) SD390	đ/kg	16,760		
165	Thép thanh vằn D10 - Gr60	đ/kg	17,260		
166	Thép thanh vằn D12 - D32 Gr60	đ/kg	17,110		
167	Thép tròn trơn D10 - D25 CT3	đ/kg	17,110		
	* Công ty TNHH Thương mại thép Pomina, giao hàng trên phương tiện bên mua tại Nhà máy, đường 27, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương				
168	Thép cuộn fi 6mm SWRM 20	đ/kg	17,020		
169	Thép cuộn fi 8mm SWRM	đ/kg	17,020		
170	Thép cuộn fi 10mm SWRM 20	đ/kg	17,140		
171	Thép thanh vằn fi 10 SD390	đ/kg	16,970		
172	Thép thanh vằn fi 12-32 SD390	đ/kg	16,820		
173	Thép thanh vằn fi 36-40 SD390	đ/kg	17,120		
174	Thép thanh vằn fi 10 Grade 60	đ/kg	17,320		
175	Thép thanh vằn fi 12-32 Grade 60	đ/kg	17,170		
176	Thép thanh vằn fi 36-40 Grade 60	đ/kg	17,470		
177	Thép thanh vằn fi 10 SD490	đ/kg	17,470		
178	Thép thanh vằn fi 12-32 SD490	đ/kg	17,320		
179	Thép thanh vằn fi 36-40 SD490	đ/kg	17,620		
180	Thép thanh vằn fi 10 BS460B	đ/kg	17,470		
181	Thép thanh vằn fi 12-32 BS460B	đ/kg	17,320		
182	Thép thanh vằn fi 36-40 BS460B	đ/kg	17,620		
	* Công ty Thép Tây Đô: giao hàng trên phương tiện bên mua tại Nhà máy, khu công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ				
183	Thép cuộn fi 6 CT3	đ/kg	16,230		
184	Thép cuộn fi 8 CT3	đ/kg	16,180		
185	Thép cuộn fi 10 CT3	đ/kg	16,180		
186	Thép thanh vằn fi 10 CT5-SD295A	đ/kg	16,520		
187	Thép thanh vằn fi 12 - 25 CT5-SD295A	đ/kg	16,380		
188	Thép thanh vằn fi 10 SD390	đ/kg	16,520		
189	Thép thanh vằn fi 12 - 25 SD390	đ/kg	16,380		
	* Xí nghiệp Cơ khí Long Xuyên:				
	- Thép tấm các loại:				
190	3 ly x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		16,364	
191	4 ly x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		16,545	
192	5 ly x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		16,545	
193	6 ly x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		16,545	
194	8 ly x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		16,545	
195	10 ly x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		16,545	
196	12 ly x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		16,545	
	- Thép hình chữ I:				
197	Thép hình I 100 dài 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		16,123	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
198	Thép hình I 120 dài 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		17,483	
199	Thép hình I 150 dài 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		17,857	
200	Thép hình I 200 dài 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		19,989	
201	Thép hình I 250 dài 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		20,014	
202	Thép hình I 300 dài 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		20,023	
	- Thép hộp các loại (cây dài 6m):				
203	Thép hộp 13 x 26 x 1,2 (Trung Quốc)	đ/cây		80,000	
204	Thép hộp 20 x 40 x 1,2 (Trung Quốc)	đ/cây		127,273	
205	Thép hộp 25 x 50 x 1,2 (Trung Quốc)	đ/cây		160,000	
206	Thép hộp 30 x 60 x 1,2 (Trung Quốc)	đ/cây		192,727	
207	Thép hộp 40 x 80 x 1,2 (Trung Quốc)	đ/cây		260,000	
208	Thép hộp 45 x 90 x 1,4 (Trung Quốc)	đ/cây		341,818	
209	Thép hộp 50 x 100 x 1,4 (Trung Quốc)	đ/cây		369,091	
210	Thép hộp 60 x 120 x 1,4 (Trung Quốc)	đ/cây		445,455	
	- Thép ống kẽm mạ một mặt (ống dài 6m):				
211	Ống kẽm fi 21 x 1,4 ly	đ/ống		81,818	
212	Ống kẽm fi 27 x 1,4 ly	đ/ống		109,091	
213	Ống kẽm fi 34 x 1,4 ly	đ/ống		140,909	
214	Ống kẽm fi 42 x 1,4 ly	đ/ống		172,727	
215	Ống kẽm fi 49 x 1,4 ly	đ/ống		200,000	
216	Ống kẽm fi 60 x 1,4 ly	đ/ống		248,182	
217	Ống kẽm fi 76 x 1,4 ly	đ/ống		318,182	
218	Ống kẽm fi 90 x 1,4 ly	đ/ống		377,273	
219	Ống kẽm fi 114 x 1,4 ly	đ/ống		477,273	
	- Thép ống kẽm mạ hai mặt (ống dài 6m):				
220	Ống kẽm fi 21 x 1,9 ly	đ/ống		118,182	
221	Ống kẽm fi 27 x 2,1 ly	đ/ống		162,727	
222	Ống kẽm fi 34 x 2,1 ly	đ/ống		207,273	
223	Ống kẽm fi 42 x 2,1 ly	đ/ống		265,455	
224	Ống kẽm fi 49 x 2,3 ly	đ/ống		327,273	
225	Ống kẽm fi 60 x 2,1 ly	đ/ống		385,455	
226	Ống kẽm fi 76 x 2,3 ly	đ/ống		536,364	
227	Ống kẽm fi 90 x 2,1 ly	đ/ống		574,545	
228	Ống kẽm fi 114 x 2,1 ly	đ/ống		740,909	
229	Ống kẽm fi 114 x 2,6 ly	đ/ống		936,364	
	* Cty TNHH thép SeAH Việt Nam (số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai) : Theo báo giá ngày 01/9/2011				
	- Ống thép mạ kẽm (BS 1387 hoặc ASTM A53):				
230	Ống thép mạ kẽm fi 15 - fi 114 dày 1,5-1,6 ly	đ/kg		25,682	25,682
231	Ống thép mạ kẽm fi 15 - fi 114 dày 1,7-1,9 ly	đ/kg		24,927	24,927
232	Ống thép mạ kẽm fi 15 - fi 114 dày 2,0-6,35 ly	đ/kg		24,173	24,173
233	Ống thép mạ kẽm fi 114 - fi 219 dày trên 6,35 ly	đ/kg		24,818	24,818
	- Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), mã hiệu BS 1387 hoặc ASTM A53.				
234	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) fi 15 - fi 60 dày 2,0-5,0 ly	đ/kg		17,591	17,591
X	SẢN PHẨM HỆ GIÀN VÀ XÀ GỖ THÉP MẠ :				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	* Công ty TNHH Bluescope Buildings Việt Nam: (Theo bảng báo giá từ 01/03/2012 đến ngày 29/03/2012);				
	- Xà gỗ, thanh dàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao Zinalume AZ150g/m ² ; G550 Mpa				
235	Lysaght Smartruss C4048, dày 0.53mm TCT (Bề dày sau mạ 0.53mm)	đ/m		17,727	
236	Lysaght Smartruss C4060, dày 0.65mm TCT (Bề dày sau mạ 0.65mm)	đ/m		25,442	
237	Lysaght Smartruss C4075, dày 0.75mm TCT (Bề dày sau mạ 0.75mm)	đ/m		31,005	
238	Lysaght Smartruss C7650, dày 0.65mm TCT (Bề dày sau mạ 0.65mm)	đ/m		49,374	
239	Lysaght Smartruss C7575, dày 0.8mm TCT (Bề dày sau mạ 0.8mm)	đ/m		61,191	
240	Lysaght Smartruss C7510, dày 1.05mm TCT (Bề dày sau mạ 1.05mm)	đ/m		85,422	
241	Lysaght Smartruss C10075, dày 0.8mm TCT (Bề dày sau mạ 0.8mm)	đ/m		80,613	
242	Lysaght Smartruss C10010, dày 1.05mm TCT (Bề dày sau mạ 1.05mm)	đ/m		113,326	
	- Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao Zinalume AZ150g/m ² ; G550 Mpa				
243	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0.53mmTCT (Bề dày sau mạ 0.53mm)	đ/m		36,621	
244	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0.65mmTCT (Bề dày sau mạ 0.65mm)	đ/m		44,928	
245	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0.8mmTCT (Bề dày sau mạ 0.8mm)	đ/m		73,429	
246	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1.05mmTCT (Bề dày sau mạ 1.05mm)	đ/m		98,151	
	- Phụ kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm:				
247	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20	đ/con		1,615	
248	Vít liên kết TRUSSTITE (d=6mm)	đ/con		3,760	
249	Bulon đạn M12 và ty răng 8.8 - M12x150mm, 2 long đèn, 2 tán	đ/con		13,373	
250	Bulon đạn M12 và ty răng 8.8 - M12x200mm, 2 long đèn, 2 tán	đ/con		19,613	
251	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1.0mm - BM3	đ/cái		10,343	
252	Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1.9mm - BM1	đ/cái		12,950	
253	Thanh valley rafter U40/U61, mạ nhôm kẽm, dày 0.75mm, màu xanh-AZ150	đ/m		53,937	
254	Thanh valley rafter U40/U61, mạ nhôm kẽm, dày 0.53mm, màu xanh-AZ150	đ/m		34,983	
255	Máng xối thung lũng, Apex, dày 0,46mm APT,khổ 300mm, màu Sydney White h	đ/m		77,337	
	Phoenic Red				
256	Máng xối thung lũng, thép Zinalume,khổ 300mm	đ/m		54,639	
257	Thanh giằng mái khổ 50mm, mạ nhôm kẽm, D 0.75mm, xanh AZ150, dài 50m	đ/m		13,455	
	- Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zine Hi Ten 275g/m ² , G450Mpa				
258	C & Z 10012 (dày 1,2mm), trọng lượng 2,10kg/m	đ/m		98,970	
259	C & Z 10015 (dày 1,5mm), trọng lượng 2,58kg/m	đ/m		113,946	
260	C & Z 10019 (dày 1,9mm), trọng lượng 3,25kg/m	đ/m		142,834	
261	C & Z 15012 (dày 1,2mm), trọng lượng 2,89kg/m	đ/m		135,802	
262	C & Z 15015 (dày 1,5mm), trọng lượng 3,54kg/m	đ/m		156,335	
263	C & Z 15019 (dày 1,9mm), trọng lượng 4,46kg/m	đ/m		195,987	
264	C & Z 15024 (dày 2,4mm), trọng lượng 5,62kg/m	đ/m		244,975	
265	C & Z 20015 (dày 1,5mm), trọng lượng 4,44kg/m	đ/m		198,736	
266	C & Z 20019 (dày 1,9mm), trọng lượng 5,68kg/m	đ/m		249,128	
267	C & Z 20024 (dày 2,4mm), trọng lượng 7,15kg/m	đ/m		311,407	
268	C & Z 25019 (dày 1,9mm), trọng lượng 6,35kg/m	đ/m		279,033	
269	C & Z 25024 (dày 2,4mm), trọng lượng 8,0kg/m	đ/m		348,789	
270	C & Z 30024 (dày 2,4mm), trọng lượng 9,84kg/m	đ/m		428,501	
271	Thanh giằng xà gỗ 51 x 28 x 1,5mm (chưa tính bulông)	đ/m		81,432	
272	Bu lông cho xà gỗ M12 - G4.6	đ/bộ		4,540	
	* Công ty TNHH TM&TTNT Trường Phong:				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	- Thanh dàn Visiontruss				
273	Thanh C75.60, dày 0,60mm BMT, thanh dài 6m	đ/md		36,182	
274	Thanh C75.75, dày 0,75mm BMT, thanh dài 6m	đ/md		45,182	
275	Thanh C75.100, dày 1,00mm BMT, thanh dài 6m	đ/md		56,545	
276	Thanh C100.75, dày 0,75mm BMT, thanh dài 6m	đ/md		59,727	
277	Thanh C100.100, dày 1,00mm BMT, thanh dài 6m	đ/md		75,273	
	- Thanh đoàn tay (batten - làm rui hoặc mè)				
278	Thanh TS35.48, dày 0,48mm BMT, thanh dài 6m	đ/m		24,091	
279	Thanh TS40.48, dày 0,60mm BMT, thanh dài 6m	đ/m		25,909	
280	Thanh TS60.60, dày 0,75mm BMT, thanh dài 6m	đ/m		48,182	
281	Thanh TS60.75, dày 1,00mm BMT, thanh dài 6m	đ/m		54,545	
	- Phụ kiện :				
282	Vít liên kết 12-14x20mm, loại KH-Đĩa loan	đ/con		709	
283	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20mm, class 2	đ/con		773	
284	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20mm, class 3	đ/con		1,000	
285	Vít liên kết (d=6mm)	đ/con		3,818	
286	Bulon đạn M12 và ty răng 8.8 - M12x100mm, 2 long đèn, 2 tán	đ/con		8,182	
287	Bulon đạn dùng cho thanh la-hệ mái bê tông	đ/con		2,545	
288	Bas liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1.0mm	đ/cái		10,909	
289	Bas liên kết kèo và đà, dày 2.0mm	đ/cái		12,091	
290	Máng xối thung lũng đỡ ngói khổ 400mm, mạ nhôm kẽm 0.45mm	đ/md		74,091	
291	Diềm mái dày 0.45mm	đ/md		74,091	
292	Thanh valley rafter U40, mạ nhôm kẽm, dày 0.75mm	đ/md		49,091	
293	Thanh la mạ kẽm, dày 2.00mm	đ/md		19,091	
294	Thanh giằng mái khổ 50mm, mạ nhôm kẽm, dày 0.75mm	đ/md		14,091	
XI	TOLE CÁC LOẠI :				
	*Tole Lysaght Klip-Lok: Thép Zinalume, AZ150;G550 Mpa, khổ rộng hữu dụng 406mm (Cty TNHH TNHH Bluescope BuidingVN) :				
295	Tole lạnh dày 0,45mm TCT AZ150	đ/m ²		237,124	
296	Tole lạnh màu dày 0,46mm APT AZ100	đ/m ²		333,333	
297	Tole lạnh màu 0,48mm APT AZ150	đ/m ²		361,624	
	- Phụ kiện của tole Lysaght Klip-Lok^R :				
298	Đai kẹp mạ kẽm KL65	đ/cái		8,190	
299	Vít gắn đai Klip-Lok vào xà thép < 5mm, 10 - 24 x 22mm	đ/cái		901	
300	Vít gắn đai Klip-Lok vào xà thép > 5mm, 2 - 24 x 32mm	đ/cái		4,645	
301	Vít gắn mối nối Klip-Lok vào xà thép < 5mm, 12 - 14 x 68mm	đ/cái		3,674	
	* Công ty TNHH BLUESCOPE STEEL Việt Nam:				
	- Tole lạnh ZACS ® AZ70 mạ nhôm kẽm sóng vuông (9 sóng) TCVN 7470 : 2005, AS 1365				
302	Tole dày 0,41mm khổ 1,07m	đ/m		113,436	
303	Tole dày 0,44mm khổ 1,07m	đ/m		120,329	
304	Tole dày 0,47mm khổ 1,07m	đ/m		124,909	
	- Tol lạnh màu P-ZACS ® VN mạ nhôm kẽm và mạ màu sóng vuông (9 sóng, sóng ngói) TCVN 7470:2005, AS 1365				
305	Tole dày 0,41mm khổ 1,07m	đ/m		120,362	
306	Tole dày 0,43mm khổ 1,07m	đ/m		125,130	
307	Tole dày 0,46mm khổ 1,07m	đ/m		136,725	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
308	Tole dày 0,49mm khổ 1,07m	đ/m		136,282	
	-Tole lạnh màu P-ZACS ® Super mạ nhôm kẽm và mạ màu sóng vuông (9 sóng, sóng ngói) TCVN 7470:2005, AS 1365				
309	Tole dày 0,41mm khổ 1,07m	đ/m		124,823	
310	Tole dày 0,44mm khổ 1,07m	đ/m		132,000	
311	Tole dày 0,46mm khổ 1,07m	đ/m		141,677	
312	Tole dày 0,49mm khổ 1,07m	đ/m		149,913	
313	Tole dày 0,52mm khổ 1,07m	đ/m		159,965	
	*Tole Cty Motilen Cần Thơ (1/2B, đường 30/4, phường Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều-Tp.Cần Thơ)				
	- Tole lạnh mạ hợp kim cán sóng vuông				
314	Tole lạnh dày 0,30mm khổ 1,07m	đ/m	71,273		
315	Tole lạnh dày 0,40mm khổ 1,07m	đ/m	93,636		
316	Tole lạnh dày 0,42mm khổ 1,07m	đ/m	98,636		
317	Tole lạnh dày 0,45mm khổ 1,07m	đ/m	102,727		
	- Tole mạ kẽm cán sóng vuông				
318	Tole lạnh dày 0,26mm khổ 1,07m	đ/m	63,636		
319	Tole lạnh dày 0,35mm khổ 1,07m	đ/m	77,909		
320	Tole lạnh dày 0,38mm khổ 1,07m	đ/m	84,545		
321	Tole lạnh dày 0,40mm khổ 1,07m	đ/m	86,818		
322	Tole lạnh dày 0,42mm khổ 1,07m	đ/m	93,364		
	- Tole mạ màu cán sóng vuông (màu xanh ngọc)				
323	Tole lạnh dày 0,26mm khổ 1,07m	đ/m	62,091		
324	Tole lạnh dày 0,30mm khổ 1,07m	đ/m	68,182		
325	Tole lạnh dày 0,33mm khổ 1,07m	đ/m	72,273		
326	Tole lạnh dày 0,37mm khổ 1,07m	đ/m	79,091		
327	Tole lạnh dày 0,40mm khổ 1,07m	đ/m	85,455		
328	Tole lạnh dày 0,42mm khổ 1,07m	đ/m	91,818		
	TẮM TRẦN CÁC LOẠI: (chưa tính công lắp đặt; riêng trần thạch cao đã có chi phí nhân công lắp đặt)				
	* Hệ trần thép (Cty TNHH TNHH Bluescope BuidingVN):				
329	- Tầm trần Ceidek dày 0,41mm APT (thép Apex,AZ100;G550;Khổ rộng 150mm)	đ/m ²		349,432	
330	- Khung treo trần Ceidek -C43x27-0.05mmTCT-cây 3m	đ/m		12,211	
331	- Dây treo trần đk 4mm-dài 3m	đ/m		5,593	
332	- Tãng đơ cho dây treo đk 4mm	cái		1,732	
	* Trần thạch cao (Cty TNHH Boral Gypsum VN) : Theo báo giá ngày 24/02/2012				
333	Trần khung nổi Boral, tấm tiêu chuẩn, kích thước 600*1200 mm:	đ/m ²		98,000	100,000
	-Thanh chính FirelockTee 3660x24x38 mm				
	-Thanh phụ dài FirelockTee 1220x24x28 mm				
	-Thanh góc 3660x24x24 mm				
334	Trần khung nổi Boral, tấm tiêu chuẩn, kích thước 600*600 mm:	đ/m ²		110,000	112,000
	-Thanh chính FirelockTee 3660x24x38 mm				
	-Thanh phụ dài FirelockTee 1220x24x28 mm				
	-Thanh phụ ngắn FirelockTee 610x24x28 mm				
	-Thanh góc 3660x24x24 mm				
335	Trần khung chìm Boral, tấm tiêu chuẩn 9 mm, khung SupraCeil mạ nhôm kẽm	đ/m ²		145,000	147,000

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	-Thanh chính và thanh phụ 37x15x0.5x 4,000 mm				
	-Thanh góc 20x20x0.5x2400 mm				
	Khoảng cách khung 407x1200. Bộ treo Lagyp Supra Khoảng cách 1200x1200 mm				
	Xử lý mối nối bằng băng keo giấy và bột Easy Joint 90.				
336	Trần khung chìm Boral, tấm tiêu chuẩn 9 mm, khung PTCeil mạ kẽm	đ/m ²		100,000	102,000
	-Thanh chính và thanh phụ 35x14x0.32x4,000 mm.				
	-Thanh góc 20x20x0.32x2400 mm.				
	Khoảng cách khung 407x1000 mm.				
337	Nhựa Đài Loan ốp trần rộng 0,25m hữu dụng	đ/md		13,636	13,636
	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI:				
	* Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao hàng tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, xã Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú)				
	Gạch Terrazzo - lát vỉa hè				
338	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-1.3) màu đỏ, vàng, tím	đ/m ²	86,100		
339	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-1.3) màu xám, xám tro	đ/m ²	85,050		
	Gạch Block bê tông nhẹ:				
340	Quy cách (600 x 200)mm, D=900 (900kg/m ³) dày 75mm (+/-2)	đ/viên	11,000		
	*Cơ sở gạch huyện Châu Thành (cách cầu Chắc Cà Dao 2 km)				
341	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	720		
342	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	700		
343	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	620		
344	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	600		
	* Cơ sở gạch huyện Châu Phú (cách thị trấn Cái Dầu 2,5 km)				
345	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	750		
346	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	540		
347	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	630		
348	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	460		
	* Cơ sở gạch huyện Chợ Mới (cách thị trấn Chợ Mới 5 km)				
349	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	700		
350	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	600		
351	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	650		
352	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	500		
	* Cơ sở gạch huyện Phú Tân (cách thị trấn Phú Tân 3 km)				
353	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	750		
354	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	700		
355	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	550		
356	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	520		
	*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel Long Xuyên (giá xuất xưởng)				
357	Gạch ống 9 x 9 x 19	đ/viên	809		
358	Gạch thẻ 9 x 19	đ/viên	809		
359	Gạch cần (hóa chất)	đ/viên	846		
360	Gạch trang trí (Hauydi)	đ/viên	2,818		
361	Ngói lợp 22 viên/m ² (hóa chất)	đ/viên	5,364		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
362	Ngói vẩy cá 65 viên/m ² (hoá chất)	đ/viên	3,545		
363	Ngói âm (hoá chất)	đ/viên	3,091		
364	Ngói dương (hoá chất)	đ/viên	2,773		
365	Ngói diềm âm (hoá chất)	đ/viên	6,000		
366	Ngói diềm dương (hoá chất)	đ/viên	4,364		
367	Ngói mũi hài (hoá chất)	đ/viên	1,636		
368	Ngói vẩy rồng (hoá chất)	đ/viên	1,636		
369	Ngói sấp nóc (hoá chất)	đ/viên	7,818		
370	Ngói sấp nóc nhỏ (hoá chất)	đ/viên	3,091		
	* Giá gạch Cty CP Gạch ngói Đồng Nai (Cty TNHH 195 Long Xuyên, số 197-199, phường Mỹ Bình - Tp.LX) : Theo bảng báo giá số 530/BG-GNĐN-KD ngày 13/5/2011)				
371	Gạch ống 9 x 9 x 19	đ/viên	1,136		
372	Gạch thẻ 4,5 x 9 x 19	đ/viên	727		
373	Gạch tàu 2x30x30	đ/viên	7,727		
374	Gạch tàu 2x20x20	đ/viên	4,364		
375	Gạch lục giác 2x20x20	đ/viên	4,364		
376	Ngói 22 viên/m ²	đ/viên	7,682		
377	Ngói vãi cá	đ/viên	4,273		
378	Ngói con sò	đ/viên	4,364		
379	Ngói âm dương	đ/viên	4,091		
380	Ngói mũi hài lớn	đ/viên	4,091		
381	Ngói mũi hài	đ/viên	2,364		
382	Ngói nóc	đ/viên	17,273		
383	Ngói chạc 3	đ/viên	45,455		
384	Ngói chạc 4	đ/viên	63,636		
385	Ngói nóc cuối	đ/viên	33,636		
386	Ngói nóc 2 đầu	đ/viên	23,636		
387	Ngói nóc nhỏ	đ/viên	4,091		
	* Giá ngói Cty TNHH CPAC Monier VN : Theo bảng báo giá ngày 01/10/2011.				
388	Ngói chín (4kg), mã hiệu M001, 002, 004, 005	đ/viên	12,273	12,273	
389	Ngói nóc (3kg), mã hiệu M001, 002, 004, 005	đ/viên	23,636	23,636	
390	Ngói rìa (3,1kg), mã hiệu M001, 002, 004, 005	đ/viên	23,636	23,636	
391	Ngói cuối nóc (4,8kg), mã hiệu M001, 002, 004, 005	đ/viên	31,818	31,818	
392	Ngói cuối mái (4kg), mã hiệu M001, 002, 004, 005	đ/viên	31,818	31,818	
393	Ngói ghép hai (3,5kg), mã hiệu M001, 002, 004, 005	đ/viên	28,182	28,182	
394	Ngói ghép ba (5,1kg), mã hiệu M001, 002, 004, 005	đ/viên	38,182	38,182	
395	Ngói ghép bốn (6,4kg), mã hiệu M001, 002, 004, 005	đ/viên	38,182	38,182	
	Phụ kiện	đ/viên	4,273	4,273	
396	Vít thanh mè	đ/cây	455	455	
397	Vít bắt ngói 6cmx200cây	đ/cây	409	409	
398	Máng xối (36x3cm)x2m	đ/m	122,727	122,727	
399	Thanh mè (0.55mm), 6.5x3cm x4m	đ/m	36,364	36,364	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
400	Tấm cách nhiệt 1,25x20m	đ/m	38,636	38,636	
	* Giá ngói Cty TNHH MTV Đồng Tâm (tại Công ty TNHH Thương mại Hiền Nga) : Theo bảng báo giá ngày 16/8/2011.				
401	Ngói lợp LOPNL B608, L608, N608,..	đ/viên		12,900	
402	Ngói nóc có gờ, NOCGCL601QN, B801, D502QN,..	đ/viên		21,727	
403	Ngói ốp cuối nóc phải NNP608, 205, 206,..	đ/viên		35,364	
404	Ngói ốp cuối nóc trái NNT608, 205, 206,..	đ/viên		35,364	
405	Ngói ốp cuối rìa 205, 607, 805,..	đ/viên		35,364	
	* Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Tri Tôn An Giang (giá xuất xưởng)				
406	Gạch ống 9 x 9 x 19	đ/viên	636		
407	Gạch ống 8 x 8 x 18	đ/viên	627		
408	Gạch thẻ 4 x 8 x 18	đ/viên	609		
409	Gạch thẻ 4,5 x 9 x 19	đ/viên	618		
	* Công ty TNHH một thành viên Thương mại và Xây dựng Tài Nhân: giá bán tại nhà máy gạch Tuynel Tịnh Biên (Theo bảng báo giá tháng 3/2011);				
410	Gạch ống 8 x 8 x 18	đ/viên	700		
411	Gạch thẻ 4 x 8 x 18	đ/viên	700		
	* Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA An Giang : TCVN 6415				
412	Gạch 40cmx40cm (1 thùng 6 viên tương đương 0,96m ²) các mã số mới: 4069, 4073, 4080, 4081, 4082, 4086, 4087, 4089, 4092, 4093, 4094, 4106, 4107, 4108, 4110				
	Loại A	đ/thùng	80,909		
	Loại A A	đ/thùng	79,091		
413	Gạch 25cmx40cm (1 thùng 10 viên tương đương 1m ²) mem bóng				
	Loại A	đ/thùng	80,909		
	Loại A A	đ/thùng	79,091		
	* Giá bán gạch TAICERA (loại I) của Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ TAICERA (Theo bảng báo giá ngày 01/8/2011);				
414	Gạch men ốp tường 25cm x 40cm (15 viên/thùng/1,5m ²)	đ/m ²		119,818	
415	Gạch men lát nền 25cm x 25cm (20 viên/thùng/1,25m ²)	đ/m ²		119,818	
416	Gạch men ốp tường 30cm x 45cm (8 viên/thùng/1,08m ²)	đ/m ²		143,818	
417	Gạch thạch anh 30cm x 30cm (11 viên/thùng):				
	- Màu nhạt	đ/m ²		108,818	
	- Màu đậm	đ/m ²		143,818	
418	Gạch thạch anh 40cm x 40cm (8 viên/thùng/ 1,28m ²) :				
	- Màu nhạt	đ/m ²		119,818	
	- Màu đậm	đ/m ²		139,818	
	Gạch thạch anh 60cm x 60cm (4viên/thùng/1,44m ²):				
	- Màu nhạt	đ/m ²		184,818	
	- Màu đậm	đ/m ²		254,818	
419	Gạch thạch anh bóng kiếng 60cm x 60cm (4viên/thùng/1,44m ²):				
	- Màu nhạt	đ/m ²		174,818	
	- Màu đậm	đ/m ²		229,818	
420	Gạch thạch anh bóng kiếng 80cm x 80cm (3viên/thùng/1,92m ²)				
	- Màu nhạt	đ/m ²		235,818	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	- Màu đậm	đ/m ²		245,818	
421	Gạch thạch anh bóng kiếng 100cm x 100cm (2viên/thùng/2m ²)	đ/m ²		355,818	
	* Giá bán gạch REX (loại I) tại Công ty TNHH Thương mại Hiễn Nga (Theo bảng báo giá ngày 01/3/2012):				
422	Gạch men lát nền 25cmx25cm (16 viên/thùng/1m ²) các mã số: F25011, F25022, F250033 F25044,,,	đ/m ²		100,909	
423	Gạch men lát nền 40cmx40cm (6 viên/thùng/0,96m ²) các mã số: F44001, F44002, F44003, F44004, F45001, F45002, F45003, ...	đ/m ²		104,545	
424	Gạch men ốp tường 25cmx40cm (10 viên/thùng/1m ²) các mã số: W24001, W24002, W24003, W24004, W24011, W24022, W24036, ...	đ/m ²		107,273	
425	Gạch thạch anh 30cm x 30cm (11 viên/thùng/0,99m ²) các mã số: HM30104, HM30204, HM30304	đ/m ²		111,818	
426	Gạch thạch anh 40cm x 40cm (6 viên/thùng/0,96m ²), các mã số: HG40304, HG40307, HG40302	đ/m ²		112,727	
427	Gạch thạch anh 50cm x 50cm (4 viên/thùng/1m ²) các mã số: HG50307, HG50304, HG50302	đ/m ²		130,909	
	* Giá bán gạch Prime Group (QL91, ấp Bình Phú 2, xã Hòa Bình huyện Châu Thành) : Theo bảng báo giá ngày 01/3/2012				
428	Gạch viền chân tường 12cm x 40cm (20viên/thùng/0,96m ²) mã số Y601, 602, 605, 608, 611,.	đ/m ²		123,106	
429	Gạch Granit ốp tường 6cm x 24cm (68viên/thùng/0,98m ²) mã số Y624:601→ 607, 652, 653,	đ/m ²		192,950	
430	Gạch men ốp tường 25cm x 25cm (16 viên/thùng/1m ²) mã số P01: 280, 282, ..290, .., 299...				
	- loại 1	đ/m ²		90,909	
	- loại 2	đ/m ³		86,364	
431	Gạch men 25cm x 25cm (16 viên/thùng/1m ²) mã số P01: 294,...297.,				
	- loại 1	đ/m ²		94,545	
	- loại 2	đ/m ³		90,000	
432	Gạch men 25cm x 40cm (10 viên/thùng/1m ²) mã số DO1:267, 269 (len), Q15=PE:265, PE01,266(len)				
	- loại 1	đ/m ²		90,000	
	- loại 2	đ/m ³		85,455	
433	Gạch men 25cm x 40cm (10 viên/thùng/1m ²) mã số D01: 269, 288; PE:226, 275, 305				
	- loại 1	đ/m ²		93,636	
	- loại 2	đ/m ³		89,091	
434	Gạch men 40cm x 40cm (6 viên/thùng/0,96m ²) mã số BC40:725, 761, 762, SU40:114, 116, 117,..WI40:315, 317,.., SY40:371, 372.., TT40:522, 523,,...				
	- loại 1	đ/m ²		90,909	
	- loại 2	đ/m ³		87,121	
435	Gạch men mờ 60cm x 60cm (4 viên/thùng/1,44m ²) mã số PR60:641, 642, 643, 690→ 693				
	- loại 1	đ/m ²		150,884	
436	Gạch bóng kín 60cm x 60cm (4 viên/thùng/1,44m ²) mã số PA60:680→ 682,647,Ve60:703				
	- loại 1	đ/m ²		188,763	
	* Gạch lót vỉa hè:				
437	Gạch bê tông 30cm x 30cm (loại 1) màu đỏ	đ/m ²		84,545	
438	Gạch bê tông 30cm x 30cm (loại 1) màu vàng	đ/m ²		93,636	
XIV	THIẾT BỊ VỆ SINH:				
	* Sứ TOTO - JAPAN (CTy TNHH Thuận Phát, số 327/5-327/1 Hùng Vương, Tp.LX) : Theo báo giá ngày 21/7/2011.				
439	Bàn cầu 2 khối TOTO CST660D1	đ/bộ		2,109,091	2,109,091

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
440	Bàn cầu 2 khối TOTO CST744S3	đ/bộ		3,409,091	3,409,091
441	Bàn cầu 2 khối TOTO CST704DS3	đ/bộ		3,409,091	3,409,091
442	Lavabo TOTO LT236C	đ/cái		709,091	709,091
443	Vòi Lavabo TOTO nóng lạnh (TX108LH+THXIA - 3N)	đ/bộ		2,154,545	2,154,545
444	Sen tắm TOTO (TX432SH)	đ/bộ		2,500,000	2,500,000
	* Sứ vệ sinh AMERICAN STANDARD (màu trắng): Cty TNHH TM Hiền Nga - Tổng đại lý phân phối tại An Giang (Theo bảng báo giá ngày 8/4/2011)				
445	Bàn cầu hai khối CARAVELLE PLUS, mã số VF-2321	đ/bộ		2,054,545	2,054,545
446	Bàn cầu hai khối WINSTON Plus, mã số VF-2396	đ/bộ		1,681,818	1,609,091
447	Bàn cầu hai khối SUPER CARAVELLE, mã số VF-2322	đ/bộ		1,881,818	1,881,818
448	Bàn cầu hai khối WINSTON, mã số VF-2395	đ/bộ		1,454,545	1,363,636
449	Xi xôm SQUAT, mã số VF-100	đ/bộ		472,727	472,727
450	Thùng xả SQUAT, mã số VF-100T	đ/bộ		672,727	672,727
451	Lavabo đặt trên bàn AQUALYN 520mm, mã số VF-0476	đ/cái		609,091	609,091
452	Lavabo đặt dưới bàn OVALYN 535mm, mã số VF-0470	đ/cái		609,091	609,091
453	Lavabo treo tường CASABLANCA 500mm, mã số VF-0969	đ/cái		418,182	381,818
454	Lavabo treo tường GALA 465mm, mã số VF-0940	đ/cái		372,727	336,364
455	Chân treo Lavabo CASABLANCA, mã số VF-0912	đ/cái		363,636	354,545
456	Bồn tiểu nam MINI-WASHBROOK, mã số VF-6401	đ/cái		1,181,818	1,150,000
457	Bồn tiểu nam WALL-URINAL, mã số VF-0412	đ/cái		545,455	518,182
458	Bồn tiểu nam ECO, mã số VF-0414	đ/cái		454,545	436,364
	* Vòi, sen tắm FICO các loại : Cty TNHH TM Hiền Nga - Tổng đại lý phân phối tại An Giang (Theo bảng báo giá ngày 5/5/2011)				
459	Bộ sen nhựa T2 (1 chế độ)	đ/bộ		87,273	87,273
460	Bộ sen inox T1, T3, T5 (3 chế độ)	đ/bộ		229,091	229,091
461	Sen tắm lạnh TD-263C (gồm dây, gá, tay sen T2)	đ/bộ		365,455	365,455
462	Sen nóng lạnh FC-7130 (gồm dây, gá, tay sen T103)	đ/bộ		829,091	829,091
463	Vòi xịt TD-401	đ/bộ		223,636	223,636
464	Vòi lavabo lạnh TD-705 (gồm dây cấp)	đ/bộ		272,727	272,727
465	Vòi lavabo nóng lạnh (gồm dây cấp)	đ/bộ		436,364	436,364
	* Sứ vệ sinh Thiên Thanh - loại A : Cty TNHH TM Hiền Nga - Tổng đại lý phân phối tại An Giang (Theo bảng báo giá ngày 7/9/2011)				
466	Bộ cầu dài Ruby (nắp nhựa, phụ kiện gạt) - B0707TGTT	đ/bộ		715,909	715,909
467	Bộ cầu dài King (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn) - B4829TS2T	đ/bộ		886,364	886,364
468	Bộ cầu khối Gold (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - K3130HS2T	đ/bộ		1,704,545	1,704,545
469	Chậu âm bàn 10 (chỉ tính phần sứ) - LB1000T	đ/bộ		270,000	270,000
470	Chậu âm bàn 252 (chỉ tính phần sứ) - LV52LTT	đ/bộ		157,500	157,500
471	Cầu thấp 04- CT0400T	đ/bộ		150,000	150,000
472	Thùng treo 06 (phụ kiện gạt treo) - TT06PKHAT	đ/bộ		314,250	314,250
473	Bồn tiểu 01 (chỉ tính phần sứ) - UT01XVT	đ/bộ		120,000	120,000
XV	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ RỌ ĐÁ: giao hàng tại kho Cty Liên Phát -TPHCM (Theo bảng báo giá số 120305-3/LP-VĐ ngày 05/3/2012)				
	* Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, 100% PP chính phẩm, ổn định hóa UV; nơi sản xuất : Malaysia				
474	Polyfelt TS 10 (4m x 300m)	đ/m ²	12,900		
475	Polyfelt TS 20 (4m x 250m)	đ/m ²	15,200		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
476	Polyfelt TS 30 (4m x 225m)	đ/m ²	16,900		
477	Polyfelt TS 40 (4m x 200m)	đ/m ²	19,800		
478	Polyfelt TS 50 (4m x 175m)	đ/m ²	21,800		
479	Polyfelt TS 60 (4m x 135m)	đ/m ²	27,400		
480	Polyfelt TS 65 (4m x 125m)	đ/m ²	31,400		
481	Polyfelt TS 70 (4m x 100m)	đ/m ²	35,700		
482	Polyfelt TS 80 (4m x 90m)	đ/m ²	44,000		
	* Rọ đá bọc nhựa PVC: Thép mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN 2053:1993)				
	- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10)cm:				
483	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7 - 3,7mm	đ/m ² lưới	50,000		
484	Dây đan 2,4 - 3mm; dây viền 2,7 - 3,7mm	đ/m ² lưới	55,000		
485	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 - 4,4mm	đ/m ² lưới	62,000		
	- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12)cm:				
486	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7 - 3,7mm	đ/m ² lưới	44,000		
487	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 2,7 - 3,7mm	đ/m ² lưới	49,000		
488	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 - 4,4mm	đ/m ² lưới	54,000		
XVI	MÁY LẠNH CÁC LOẠI : không bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt				
	Cty TNHH Cơ điện lạnh và Xây dựng An Phát - Đại lý phân phối sản phẩm tại An Giang.				
	- Máy lạnh hiệu Aikibi (loại treo tường tiêu chuẩn - ECONOMY) tiết kiệm 30% điện năng				
489	Công suất: 1HP	đ/bộ		6,000,000	6,050,000
490	Công suất: 1,5HP	đ/bộ		8,300,000	8,350,000
491	Công suất: 2HP	đ/bộ		11,500,000	11,550,000
	- Máy lạnh hiệu Aikibi (loại treo tường cao cấp - LUXURIOUS) tiết kiệm 30% điện năng				
492	Công suất: 1HP	đ/bộ		6,600,000	6,650,000
493	Công suất: 1,5HP	đ/bộ		8,800,000	8,850,000
494	Công suất: 2HP	đ/bộ		12,200,000	12,250,000
495	Công suất: 2,5HP	đ/bộ		15,900,000	15,950,000
	- Máy lạnh hiệu Toshiba :				
496	Công suất: 1HP	đ/bộ		7,600,000	7,650,000
497	Công suất: 1,5HP	đ/bộ		9,900,000	9,950,000
498	Công suất: 2HP	đ/bộ		14,000,000	14,050,000
	- Máy lạnh hiệu Panasonic (loại thường) :				
499	Công suất: 1HP	đ/bộ		6,500,000	6,550,000
500	Công suất: 1,5HP	đ/bộ		8,300,000	8,350,000
501	Công suất: 2HP	đ/bộ		12,400,000	12,450,000
502	Công suất: 2,5HP	đ/bộ		17,200,000	17,250,000
	- Máy lạnh hiệu Panasonic (loại ion) :				
503	Công suất: 1HP	đ/bộ		7,300,000	7,350,000
504	Công suất: 1,5HP	đ/bộ		9,400,000	9,450,000
505	Công suất: 2HP	đ/bộ		14,200,000	14,250,000
506	Công suất: 2,5HP	đ/bộ		18,500,000	18,550,000
	- Máy lạnh hiệu Mitsubishi Heavy (loại ion) :				
507	Công suất: 1HP	đ/bộ		7,000,000	7,050,000
508	Công suất: 1,5HP	đ/bộ		8,700,000	8,750,000

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
509	Công suất: 2HP	đ/bộ		13,200,000	13,250,000
510	Công suất: 2,5HP	đ/bộ		16,800,000	16,850,000
	- Máy lạnh hiệu LG :				
511	Công suất: 1HP	đ/bộ		4,850,000	4,900,000
512	Công suất: 1,5HP	đ/bộ		6,500,000	6,550,000
513	Công suất: 2HP	đ/bộ		10,200,000	10,250,000
XVII	QUẠT ĐIỆN CÁC LOẠI :				
	Theo bảng báo giá của Cty TNHH MTV Mười Xê từ ngày 01/3/2012 đến ngày 01/5/2012 (số 206A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Bình - Tp.LX)				
514	Quạt đảo Dowin	đ/cái		239,091	239,091
515	Quạt treo 2 dây	đ/cái		204,545	204,545
516	Quạt treo công nghiệp 2 dây	đ/cái		248,182	248,182
517	Quạt hút 2,5 tắc Dowin	đ/cái		188,182	188,182
518	Quạt hút trần 2,5T Dowin	đ/cái		187,909	187,909
519	Quạt treo Sankyo	đ/cái		226,364	226,364
520	Quạt đứng CN Sakyo	đ/cái		362,727	362,727
521	Quạt trần MIDIE điện quang 1,2m	đ/cái		540,909	540,909
522	Quạt trần MIDIE điện quang 1,4m	đ/cái		595,455	595,455
XVIII	SƠN TƯỜNG, BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI :				
523	Sơn Bạch Tuyết màu trắng (thùng 3kg)	đ/kg		80,000	80,000
526	Sơn Bạch Tuyết màu xanh (thùng 3kg)	đ/kg		78,333	78,333
	* Sơn NIPPON các loại:				
527	Sơn lót nội thất chống kiềm VINILEX 5101 (thùng 18lít)	đ/kg		29,503	29,503
528	Sơn lót ngoại thất chống kiềm SUMO SEALER (thùng 18lít)	đ/kg		37,976	37,976
529	Sơn nước nội thất NIPPON SUPPER EASY WASH (thùng 17 lít)	đ/kg		29,422	29,422
530	Sơn nước nội thất NIPPON MATEX (thùng 18 lít)	đ/kg		18,896	18,896
531	Sơn nước nội thất MATEX SUPPER WHITE (thùng 18 lít)	đ/kg		16,948	16,948
532	Sơn nước nội thất VATEX (thùng 17 lít)	đ/kg		11,948	11,948
533	Sơn nước nội thất ODOURLESS (thùng 5 lít)	đ/kg		77,663	77,663
534	Sơn nước nội thất NIPPON METEX LIGHT (thùng 18 lít)	đ/kg		16,948	16,948
535	Sơn ngoại thất HITEX chống nóng (thùng 18 lít)	đ/kg		58,143	58,143
536	Sơn ngoại thất SUPER MATEX (thùng 18 lít)	đ/kg		28,669	28,669
537	Sơn ngoại thất WEATHERGERD(thùng 5 lít)	đ/kg		77,663	77,663
538	Sơn dầu TILAC (lon 5 lít)	đ/kg		54,545	54,545
539	Sơn chống sét BILAC METAL PRIMER RED OXIDE (thùng 5 lít)	đ/kg		41,169	41,169
540	Bột trét trong nhà SKIMCOAT SINGLE STAR (bao 40kg)	đ/kg		4,841	4,841
541	Bột trét ngoài trời SKIMCOAT DOUBLE STAR (bao 40kg)	đ/kg		5,295	5,295
542	Bột trét ngoài trời SKIMCOAT chống nóng	đ/kg		5,568	5,568
	* Sơn BOSS & SPRING các loại: Cty TNHH TM Hiền Nga - Tổng đại lý phân phối tại An Giang : Theo báo giá ngày 10/12/2011				
543	Bột trét tường trong nhà SPRING (bao 40kg)	đ/kg		4,659	4,659
544	Bột trét tường ngoài nhà SPRING (bao 40kg)	đ/kg		5,568	5,568
545	Bột trét nội thất BOSS (bao 40kg)	đ/kg		5,864	5,864
546	Bột trét nội và ngoại thất BOSS (bao 40kg)	đ/kg		6,773	6,773
547	Sơn lót chống kiềm nội thất BOSS ALKALI (thùng 18 lít - 23,3kg)	đ/kg		48,732	48,732

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
548	Sơn lót chống kiềm ngoại thất BOSS ALKALI (thùng 18 lít-24,1kg)	đ/kg		67,144	67,144
549	Sơn lót chống ố vàng BOSS SEALER (loại lon 5 lít - 5,75kg)	đ/kg		99,605	99,605
550	Chống thấm BOSS STOP ONE (lon 5 lít - 4,5kg)	đ/kg		77,778	77,778
551	Chống thấm BOSS STOP ONE (thùng 18 lít - 20,5kg)	đ/kg		77,650	77,650
552	Sơn nước trong nhà SPRING (thùng 18 lít - 26,3kg)	đ/kg		18,493	18,493
553	Sơn nước nội thất MATT FINISH (thùng 18 lít -26,3kg)	đ/kg		34,151	34,151
554	Sơn nước nội thất CLEAN MAX - lau chùi dễ dàng (thùng 18 lít - 26,6kg)	đ/kg		47,027	47,027
555	Sơn nước ngoài nhà SPRING - màu thường (thùng 18 lít - 24,6kg)	đ/kg		43,865	43,865
556	Sơn nước ngoại thất SHELL SHINE-màu thường (thùng 18 lít-22kg)	đ/kg		84,504	84,504
557	Sơn nước ngoại thất bóng SUPER SHEEN (lon 5 lít-5,8kg)	đ/kg		131,348	131,348
558	Sơn phủ gốc dầu chống ố vàng SOLVENTMORE (lon 5 lít-6,13kg)	đ/kg		144,298	144,298
	* Sơn Kim Cương các loại:				
559	Sơn nội thất DIVA INTERIOR, loại 18 lít (26kg)	đ/kg		17,622	17,622
560	Sơn nội thất KITTY INTERIOR, loại 18 lít (25,5kg)	đ/kg		28,913	28,913
561	Sơn ngoại thất DIVA EXTERIOR, loại 18 lít (26kg)	đ/kg		30,629	30,629
562	Sơn ngoại thất KITTY EXTERIOR, loại 18 lít (23kg)	đ/kg		60,198	60,198
563	Sơn bóng nội và ngoại thất SAPPHIRE HIGH SHEEN				
564	- Loại 18 lít (22kg)	đ/kg		103,430	103,430
565	- Loại 5 lít (6kg)	đ/kg		98,485	98,485
566	Sơn ngoại thất Sapphire (5 trong 1) siêu bóng				
567	- Loại 5 lít (6kg)	đ/kg		128,636	128,636
568	Sơn SUPER SEALER chống kiềm, loại 18 lít (17kg)	đ/kg		72,032	72,032
569	Sơn chống kiềm 100% ACRYLIC Sapphire, loại 18 lít (17kg)	đ/kg		85,722	85,722
570	Phụ gia chống thấm (keo DGD 501) loại 10 lít (10kg)	đ/kg		69,364	69,364
571	Dầu bóng chống thấm, rong rêu, loại 18 lít (19,5kg)	đ/kg		64,755	64,755
572	Bột trét tường KIMCOAT (nội thất) bao 40kg	đ/kg		3,977	3,977
573	Bột trét tường KIMCOAT ngoại thất) bao 40kg	đ/kg		4,477	4,477
574	Bột trét tường DIVA (nội thất) bao 40kg	đ/kg		4,250	4,250
575	Bột trét tường DIVA (ngoại thất) bao 40kg	đ/kg		5,045	5,045
576	Bột trét tường KITTY (nội thất) bao 40kg	đ/kg		4,523	4,523
577	Bột trét tường KITTY (ngoại thất) bao 40kg	đ/kg		5,500	5,500
578	Bột trét tường SAPPHIRE siêu mịn bao 40kg	đ/kg		6,795	6,795
579	Bột găm (thùng 20kg)	đ/kg		20,091	20,091
	* Sơn JYMEC : Cty TNHH Tư vấn TK&XD Nghi Hân (07 Đông Sơn, phường 7, quận Tân Bình - Tp.HCM)				
580	Sơn lót kèm trong nhà JYMEC	đ/kg	45,455		
581	Sơn mịn trong nhà JYMEC	đ/kg	28,063		
582	Sơn lót kèm trong và ngoài trời JYMEC	đ/kg	63,636		
583	Sơn mịn ngoài trời JYMEC	đ/kg	43,083		
584	Sơn bóng trong nhà JYMEC	đ/kg	76,623		
585	Sơn bóng ngoài trời JYMEC	đ/kg	85,714		
586	Sơn chống thấm đa năng	đ/kg	62,846		
587	Keo chống thấm WAPRO	đ/kg	16,234		
588	Bột trét SIMON trong nhà	đ/kg	2,955		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
589	Bột trét WIMON ngoài nhà	đ/kg	26,477		
	* Sơn ASEE : Cty TNHH Tư vấn Xây dựng Vĩnh Minh (1510A/76 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức - Tp.LX) : Theo báo giá ngày 16/8/2011				
590	Sơn trong nhà ALEX (3in1) thùng/25 kg	đ/kg		28,409	
591	Sơn ngoài trời ALEX (5in1) thùng/20 kg	đ/kg		68,750	
592	Sơn bóng trong nhà ALEX (satin) thùng/25 kg	đ/kg		116,136	
593	Sơn bóng ngoài trời ALEX (Super) lon/7 kg	đ/kg		131,494	
594	Sơn lót chống kiềm ngoài trời ALEX (Sealer 6000) thùng/25kg	đ/kg		68,500	
595	Sơn lót chống kiềm trong nhà ALEX (Chống kiềm) thùng/25kg	đ/kg		53,636	
596	Sơn chống nóng ALEX (PRO) lon/7kg	đ/kg		153,409	
597	Sơn chống thấm ALEX (Prevent) thùng/20kg	đ/kg		95,909	
	* Sơn LOTUS : Cty CP sản xuất thương mại dịch vụ LOTUS (số 8 lô A KDC Bắc Sơn, TT Núi Sập huyện T.Sơn-AG) : Theo báo giá ngày 18/7/2011				
598	Sơn trong nhà BASIS INTERIOR (thùng/18lít)	đ/kg		20,160	20,160
599	Sơn ngoài trời BASIS IEXTERIOR (thùng/18lít)	đ/kg		36,406	36,406
600	Sơn chống thấm SUNNY (thùng/18lít)	đ/kg		63,510	63,510
601	Sơn dầu (thùng/3lít)	đ/kg		75,152	75,152
602	Bột trét Basis (bao/40kg)	đ/kg		4,409	4,409
	* Sơn EXPO : DNTH Hải Viễn (khóm I, TT Chi Lăng huyện Tịnh Biên-AG) : Theo báo giá ngày 01/01/2012				
603	Sơn ngoài trời EXPO SATIN 6+1 FOR EXTERIOR (loại 18 lít)	đ/kg		50,524	50,524
604	Sơn trong nhà EXPO SATIN 6+1 FOR EXTERIOR (loại 18 lít)	đ/kg		34,150	34,150
605	Sơn lót EXPO ALKALI FOR EXTERIOR ngoài trời (thùng/18lít)	đ/kg		34,664	34,664
606	Sơn lót EXPO ALKALI FOR INTERIOR trong nhà (thùng/18lít)	đ/kg		35,573	35,573
607	Bột trét trong và ngoài EXPO POWDER PUTTY FOR INTERIOR & EXTIERIOR (bao/40k	đ/kg		4,250	4,250
XIX	CHUYÊN NGÀNH NƯỚC:				
	* Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất: Theo bảng báo giá ngày 05/3/2011				
	- Ống PVC Đệ Nhất ISO 4422 # TCVN 6151:				
608	fi 16 (dày 1,5 mm)	đ/m		4,700	4,700
609	fi 20 (dày 1,5 mm)	đ/m		6,200	6,200
610	fi 25 (dày 1,5 mm)	đ/m		7,600	7,600
611	fi 32 (dày 1,6 mm)	đ/m		10,200	10,200
612	fi 40 (dày 1,9 mm)	đ/m		14,900	14,900
613	fi 50 (dày 2,4 mm)	đ/m		23,000	23,000
614	fi 63 (dày 1,9 mm)	đ/m		26,000	26,000
615	fi 75 (dày 2,2 mm)	đ/m		36,000	36,000
616	fi 90 (dày 2,2 mm)	đ/m		40,400	40,400
617	fi 110 (dày 2,7 mm)	đ/m		63,300	63,300
618	fi 140 (dày 4,1 mm)	đ/m		121,400	121,400
619	fi 160 (dày 4,0 mm)	đ/m		134,600	134,600
620	fi 200 (dày 4,9 mm)	đ/m		206,600	206,600
	- Ống PVC Đệ Nhất ASTM 2241 # BS 3505 và B908:				
621	fi 21 (dày 1,7 mm)	đ/m		6,500	6,500
622	fi 27 (dày 1,9 mm)	đ/m		9,200	9,200

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
623	fi 34 (dày 2,1 mm)	đ/m		12,900	12,900
624	fi 42 (dày 2,1 mm)	đ/m		17,200	17,200
625	fi 49 (dày 2,5 mm)	đ/m		22,400	22,400
626	fi 60 (dày 2,5 mm)	đ/m		28,200	28,200
627	fi 60 (dày 3,0 mm)	đ/m		32,700	32,700
628	fi 73 (dày 3,0 mm)	đ/m		42,800	42,800
629	fi 76 (dày 3,0 mm)	đ/m		43,200	43,200
630	fi 90 (dày 3,0 mm)	đ/m		51,000	51,000
631	fi 114 (dày 3,5 mm)	đ/m		71,800	71,800
632	fi 114 (dày 5,0 mm)	đ/m		108,300	108,300
633	fi 140 (dày 3,5 mm)	đ/m		96,800	96,800
634	fi 140 (dày 5,0 mm)	đ/m		148,500	148,500
635	fi 168 (dày 4,5 mm)	đ/m		141,600	141,600
	- Phụ kiện Độ Nhất tiêu chuẩn ASTM hệ inch - loại dày:				
636	Nối fi 42 (1-1/4")	đ/cái		5,300	5,300
637	Nối fi 49 (1-1/2")	đ/cái		8,300	8,300
638	Nối fi 60 (2")	đ/cái		12,900	12,900
639	Nối fi 76 (2-1/2")	đ/cái		25,500	25,500
640	Nối fi 90 (3")	đ/cái		26,100	26,100
641	Nối fi 114 (4")	đ/cái		55,100	55,100
642	Nối fi 168 (6")	đ/cái		214,200	214,200
643	Chữ T fi 21 (1/2")	đ/cái		2,900	2,900
644	Chữ T fi 27 (3/4")	đ/cái		4,800	4,800
645	Chữ T fi 34 (1")	đ/cái		7,700	7,700
646	Chữ T fi 42 (1-1/4")	đ/cái		10,200	10,200
647	Chữ T fi 49 (1-1/2")	đ/cái		15,200	15,200
648	Chữ T fi 60 (2")	đ/cái		26,000	26,000
649	Chữ T fi 76 (2 - 1/2")	đ/cái		49,400	49,400
650	Chữ T fi 90 (3")	đ/cái		65,400	65,400
651	Chữ T fi 114 (4")	đ/cái		133,500	133,500
652	Chữ T fi 168 (6")	đ/cái		483,200	483,200
653	Co 45 ⁰ fi 42 (1-1/4")	đ/cái		6,800	6,800
654	Co 45 ⁰ fi 49 (1-1/2")	đ/cái		10,500	10,500
655	Co 45 ⁰ fi 60 (2")	đ/cái		16,200	16,200
656	Co 45 ⁰ fi 76 (2-1/2")	đ/cái		31,400	31,400
657	Co 45 ⁰ fi 90 (3")	đ/cái		36,800	36,800
658	Co 45 ⁰ fi 114 (4")	đ/cái		76,900	76,900
659	Co 45 ⁰ fi 168 (6")	đ/cái		295,500	295,500
	- Phụ kiện Độ Nhất tiêu chuẩn ISO hệ mét - loại dày:				
660	Nối fi 75	đ/cái		24,200	24,200
661	Nối fi 90	đ/cái		27,200	27,200
662	Nối fi 110	đ/cái		53,600	53,600
663	Nối fi 140	đ/cái		89,700	89,700

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
664	Nồi fi 160	đ/cái		136,200	136,200
665	Nồi fi 200	đ/cái		293,900	293,900
666	Chữ T fi 50	đ/cái		19,500	19,500
667	Chữ T fi 63	đ/cái		35,300	35,300
668	Chữ T fi 75	đ/cái		38,700	38,700
669	Chữ T fi 90	đ/cái		65,400	65,400
670	Chữ T fi 110	đ/cái		108,200	108,200
671	Chữ T fi 140	đ/cái		236,200	236,200
672	Chữ T fi 160	đ/cái		455,000	455,000
673	Chữ T fi 200	đ/cái		1,044,000	1,044,000
674	Co 45 ⁰ fi 50	đ/cái		11,800	11,800
675	Co 45 ⁰ fi 63	đ/cái		25,400	25,400
676	Co 45 ⁰ fi 75	đ/cái		31,400	31,400
677	Co 45 ⁰ fi 90	đ/cái		35,300	35,300
678	Co 45 ⁰ fi 110	đ/cái		60,000	60,000
679	Co 45 ⁰ fi 140	đ/cái		122,200	122,200
680	Co 45 ⁰ fi 160	đ/cái		155,400	155,400
681	Co 45 ⁰ fi 200	đ/cái		410,500	410,500
682	Keo dán ống Đệ Nhất (loại 1kg)	đ/lon		105,300	105,300
	* Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh: Theo bảng báo giá số 10/CV-BM/TT/2011 ngày 23/3/2011				
	- Ống uPVC - Ống gân Bình Minh: Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch)				
683	fi 21 (dày 1,6 mm) PN 15 bar	đ/m		6,200	6,200
684	fi 27 (dày 1,8 mm) PN 12 bar	đ/m		8,800	8,800
685	fi 34 (dày 2,0 mm) PN 12 bar	đ/m		12,300	12,300
686	fi 42 (dày 2,1 mm) PN 9 bar	đ/m		16,400	16,400
687	fi 49 (dày 2,4 mm) PN 9 bar	đ/m		21,400	21,400
688	fi 60 (dày 2,0 mm) PN 6 bar	đ/m		22,600	22,600
689	fi 90 (dày 2,9 mm) PN 6 bar	đ/m		48,800	48,800
690	fi 114 (dày 3,8 mm) PN 6 bar	đ/m		81,000	81,000
691	fi 114 (dày 4,9 mm) PN 9 bar	đ/m		103,700	103,700
692	fi 168 (dày 4,3 mm) PN 3 bar	đ/m		135,800	135,800
693	fi 220 (dày 5,1 mm) PN 3bar	đ/m		210,200	210,200
	- Ống uPVC Bình Minh: TCVN 6151:1996 - ISO 4422: 1990 (hệ mét)				
694	fi 63 x 1,6mm PN 5 bar	đ/m		21,400	21,400
695	fi 63 x 1,9mm PN 6 bar	đ/m		24,800	24,800
696	fi 75 x 2,2mm PN 6 bar	đ/m		34,500	34,500
697	fi 90 x 2,7mm PN 6 bar	đ/m		50,200	50,200
698	fi 110 x 3,2mm PN 6 bar	đ/m		72,100	72,100

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
699	fi 140 x 4,1mm PN 6 bar	đ/m		116,300	116,300
700	fi 160 x 4mm PN 4 bar	đ/m		129,000	129,000
701	fi 160 x 7,7mm PN 10 bar	đ/m		240,000	240,000
702	fi 200 x 5,9mm PN 6 bar	đ/m		235,300	235,300
	- Ống uPVC Bình Minh: Tiêu chuẩn AS 1477:1996 CIOD (nối với ống gang)				
703	fi 100 x 6,7mm PN 12 bar	đ/m		151,200	151,200
704	fi 150 x 9,7mm PN 12 bar	đ/m		319,300	319,300
	- Ống uPVC Bình Minh: Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)				
705	fi 200 x 9,7mm PN 10 bar	đ/m		408,000	408,000
706	fi 200 x 11,4mm PN 12,5 bar	đ/m		475,700	475,700
	- Phụ tùng cho ống uPVC Bình Minh:				
707	Nối trơn 21 dày	đ/cái		1,600	1,600
708	Nối trơn 27 dày	đ/cái		2,200	2,200
709	Nối trơn 34 dày	đ/cái		3,700	3,700
710	Nối trơn 42 dày	đ/cái		5,100	5,100
711	Nối trơn 49 dày	đ/cái		7,900	7,900
712	Nối trơn 60 dày	đ/cái		12,200	12,200
713	Nối trơn 75D TC	đ/cái		15,800	15,800
714	Nối trơn 90 dày	đ/cái		25,000	25,000
715	Nối trơn 110 TC	đ/cái		50,600	50,600
716	Nối trơn 114 dày	đ/cái		52,800	52,800
717	Nối trơn 140 TC	đ/cái		83,200	83,200
718	Nối trơn 160 TC	đ/cái		115,800	115,800
719	Nối trơn 168 TC	đ/cái		132,600	132,600
720	Co 45 ⁰ 21 dày	đ/cái		1,900	1,900
721	Co 45 ⁰ 27 dày	đ/cái		2,800	2,800
722	Co 45 ⁰ 34 dày	đ/cái		4,500	4,500
723	Co 45 ⁰ 42 dày	đ/cái		6,300	6,300
724	Co 45 ⁰ 49 dày	đ/cái		9,600	9,600
725	Co 45 ⁰ 60 dày	đ/cái		14,800	14,800
726	Co 45 ⁰ 75 TC	đ/cái		15,800	15,800
727	Co 45 ⁰ 90 dày	đ/cái		33,900	33,900
728	Co 45 ⁰ 110 dày	đ/cái		57,500	57,500
729	Co 45 ⁰ 114 dày	đ/cái		70,800	70,800
730	Co 45 ⁰ 140 dày	đ/cái		117,100	117,100
731	Co 45 ⁰ 168 TC	đ/cái		134,300	134,300
732	Chữ T fi 21 dày	đ/cái		2,800	2,800
733	Chữ T fi 27 dày	đ/cái		4,600	4,600

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
734	Chữ T fi 34 dày	đ/cái		7,400	7,400
735	Chữ T fi 42 dày	đ/cái		9,800	9,800
736	Chữ T fi 49 dày	đ/cái		14,500	14,500
737	Chữ T fi 60 dày	đ/cái		24,900	24,900
738	Chữ T fi 75 dày	đ/cái		37,000	37,000
739	Chữ T fi 90 dày	đ/cái		62,700	62,700
740	Chữ T fi 110 dày	đ/cái		103,600	103,600
741	Chữ T fi 114 dày	đ/cái		127,900	127,900
742	Chữ T fi 140 dày	đ/cái		217,200	217,200
743	Keo dán ống Bình Minh (loại 1kg)	đ/lon		100,900	100,900
744	Que hàn nhựa	đ/kg		67,300	67,300
	- Ống HDPE Bình Minh: (tiêu chuẩn/Standard ISO 4427-2:2007)				
745	D180 x 10,7mm PN 10 bar	đ/m		387,100	387,100
746	D180 x 13,3mm PN 12,5 bar	đ/m		473,400	473,400
747	D180 x 16,4m PN 16 bar	đ/m		571,500	571,500
748	D200 x 11,9mm PN 10 bar	đ/m		477,600	477,600
749	D200 x 14,7mm PN 12,5 bar	đ/m		580,600	580,600
750	D200 x 18,2m PN 16 bar	đ/m		704,800	704,800
751	D225 x 13,4mm PN 10 bar	đ/m		605,800	605,800
752	D225 x 16,6mm PN 12,5 bar	đ/m		737,300	737,300
753	D225 x 20,5m PN 16 bar	đ/m		892,000	892,000
754	D250 x 14,8mm PN 10 bar	đ/m		742,400	742,400
755	D250 x 18,4mm PN 12,5 bar	đ/m		908,300	908,300
756	D250 x 22,7m PN 16 bar	đ/m		1,097,100	1,097,100
757	D280 x 16,6mm PN 10 bar	đ/m		932,700	932,700
758	D280 x 20,6mm PN 12,5 bar	đ/m		1,138,000	1,138,000
759	D280 x 25,4m PN 16 bar	đ/m		1,375,400	1,375,400
760	D315 x 18,7mm PN 10 bar	đ/m		1,181,200	1,181,200
761	D315 x 23,2mm PN 12,5 bar	đ/m		1,442,300	1,442,300
762	D315 x 28,6m PN 16 bar	đ/m		1,741,000	1,741,000
	* Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến: Theo bảng báo giá ngày 05/3/2011				
	- Ống uPVC Tân Tiến - tiêu chuẩn BS 3505: 1968 (hệ In)				
763	Ống uPVC P 21mm x 1,6mm	đ/mét		6,150	6,150
764	Ống uPVC P 21mm x 2,0mm	đ/mét		7,500	7,500
765	Ống uPVC P 27mm x 1,8mm	đ/mét		8,750	8,750
766	Ống uPVC P 34mm x 1,8mm	đ/mét		10,500	10,500
767	Ống uPVC P 42mm x 2,1mm	đ/mét		16,350	16,350
768	Ống uPVC P 42mm x 3,5mm	đ/mét		26,600	26,600
769	Ống uPVC P 49mm x 2,4mm	đ/mét		21,350	21,350

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
770	Ống uPVC Đ 49mm x 3,5mm	đ/mét		31,400	31,400
771	Ống uPVC Đ 60mm x 2,5mm	đ/mét		28,100	28,100
772	Ống uPVC Đ 90mm x 2,7mm	đ/mét		48,200	48,200
773	Ống uPVC Đ 90mm x 2,9mm	đ/mét		48,750	48,750
774	Ống uPVC Đ 114mm x 3,2mm	đ/mét		68,700	68,700
775	Ống uPVC Đ 114mm x 3,8mm	đ/mét		80,900	80,900
776	Ống uPVC Đ 168mm x 4,3mm	đ/mét		135,700	135,700
	- Ống uPVC Tân Tiến - tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 tương đương tiêu chuẩn ISO 4422:1990 (hệ mét)				
777	Ống uPVC Đ 75mm x 3,0mm	đ/mét		43,500	43,500
778	Ống uPVC Đ 110mm x 3,2mm	đ/mét		72,000	72,000
779	Ống uPVC Đ 140mm x 4,1mm	đ/mét		116,200	116,200
780	Ống uPVC Đ 160mm x 4,7mm	đ/mét		151,000	151,000
781	Ống uPVC Đ 200mm x 5,9mm	đ/mét		235,200	235,200
	- Ống uPVC Tân Tiến - tiêu chuẩn AS 1477:1996 & AS 2977: 1998 (CIOD - nối với ống gang)				
782	Ống uPVC Đ100 (121mm x 6,7mm)	đ/mét		151,100	151,100
783	Ống uPVC Đ 150 (177mm x 9,7mm)	đ/mét		319,200	319,200
784	Ống uPVC Đ 150 (177mm x 11,7mm)	đ/mét		406,300	406,300
	- Ống uPVC Tân Tiến - tiêu chuẩn CIOD 2531 (nối với ống gang)				
785	Ống uPVC Đ 200 (222mm x 9,7mm)	đ/mét		407,900	407,900
786	Ống uPVC Đ 200 (222mm x 11,5mm)	đ/mét		475,600	475,600
787	Ống uPVC Đ 200 (222mm x 13,7mm)	đ/mét		629,900	629,900
	Phụ kiện ống uPVC (Co, tê, nối, chữ Y, mặt bích, nối giảm, ...) căn cứ bảng giá của Cty Cổ phần Nhựa Tân Tiến để áp dụng.				
	- Ống HDPE - PE 100 Tân Tiến - tiêu chuẩn ISO 4427: 2007 hoặc DIN 8074:1999				
788	Ống HDPE Đ 20 x 2.0mm, áp lực (PN) 16 bar	đ/mét		7,700	7,700
789	Ống HDPE Đ 25 x 2.3mm, áp lực (PN) 16 bar	đ/mét		11,500	11,500
790	Ống HDPE Đ 32 x 3.0mm, áp lực (PN) 16 bar	đ/mét		18,700	18,700
791	Ống HDPE Đ 40 x 3.7mm, áp lực (PN) 16 bar	đ/mét		28,900	28,900
792	Ống HDPE Đ 50 x 3.7mm, áp lực (PN) 12,5 bar	đ/mét		37,000	37,000
793	Ống HDPE Đ 63 x 4.7mm, áp lực (PN) 12,5 bar	đ/mét		58,900	58,900
794	Ống HDPE Đ 75 x 5.6mm, áp lực (PN) 12,5 bar	đ/mét		83,400	83,400
795	Ống HDPE Đ 90 x 5.4mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		98,400	98,400
796	Ống HDPE Đ 110 x 6.6mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		146,400	146,400
797	Ống HDPE Đ 125 x 7.4mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		186,800	186,800
798	Ống HDPE Đ 140 x 8.3mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		234,500	234,500
799	Ống HDPE Đ 160 x 9.5mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		306,000	306,000
800	Ống HDPE Đ 180 x 10.7mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		387,100	387,100
801	Ống HDPE Đ 200 x 11.9mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		477,600	477,600

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	* Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam:				
	- Ống uPVC - tiêu chuẩn BS 3505				
802	Ống uPVC Ɔ 21mm x 1,2mm	đ/mét	4,500		
803	Ống uPVC Ɔ 21mm x 1,6mm	đ/mét	6,150		
804	Ống uPVC Ɔ 27mm x 1,4mm	đ/mét	6,700		
805	Ống uPVC Ɔ 27mm x 1,8mm	đ/mét	8,750		
806	Ống uPVC Ɔ 34mm x 1,6mm	đ/mét	9,800		
807	Ống uPVC Ɔ 34mm x 2,0mm	đ/mét	12,200		
808	Ống uPVC Ɔ 42mm x 1,7mm	đ/mét	13,400		
809	Ống uPVC Ɔ 42mm x 2,1mm	đ/mét	16,300		
810	Ống uPVC Ɔ 49mm x 1,9mm	đ/mét	16,700		
811	Ống uPVC Ɔ 60mm x 2,0mm	đ/mét	22,500		
812	Ống uPVC Ɔ 90mm x 2,9mm	đ/mét	48,600		
813	Ống uPVC Ɔ 114mm x 2,4mm	đ/mét	51,900		
814	Ống uPVC Ɔ 114mm x 2,9mm	đ/mét	61,400		
815	Ống uPVC Ɔ 168mm x 3,5mm	đ/mét	109,700		
816	Ống uPVC Ɔ 168mm x 4,3mm	đ/mét	134,900		
817	Ống uPVC Ɔ 220mm x 5,1mm	đ/mét	208,900		
	- Phụ tùng cho ống uPVC Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam:				
818	Nối thẳng Ø 21 PN10	đ/cái	1,500		
819	Nối thẳng Ø 27 PN10	đ/cái	2,000		
820	Nối thẳng Ø 34 PN10	đ/cái	3,100		
821	Nối thẳng Ø 42 PN10	đ/cái	4,500		
822	Nối thẳng Ø 60 PN10	đ/cái	10,800		
823	Nối thẳng Ø 90 PN10	đ/cái	23,000		
824	Nối thẳng Ø 114 PN5	đ/cái	18,000		
825	Co 90 ⁰ Ø 21 PN10	đ/cái	1,900		
826	Co 90 ⁰ Ø 27 PN10	đ/cái	2,500		
827	Co 90 ⁰ Ø 34 PN10	đ/cái	4,000		
828	Co 90 ⁰ Ø 42 PN10	đ/cái	6,400		
829	Co 90 ⁰ Ø 49 PN5	đ/cái	8,000		
830	Co 90 ⁰ Ø 60 PN10	đ/cái	14,800		
831	Co 45 ⁰ Ø 90 PN5	đ/cái	16,000		
832	Co 45 ⁰ Ø 90 PN10	đ/cái	35,000		
833	T 90 ⁰ Ø 21 PN10	đ/cái	2,500		
834	T 90 ⁰ Ø 27 PN10	đ/cái	3,500		
835	T 90 ⁰ Ø 34 PN10	đ/cái	5,300		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
836	T 90 ⁰ Ø 42 PN10	đ/cái	8,500		
837	T 90 ⁰ Ø 49 PN5	đ/cái	7,000		
838	T 90 ⁰ Ø 60 PN10	đ/cái	20,000		
839	T 90 ⁰ Ø 90 PN5	đ/cái	51,000		
	* Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng : Theo bảng báo giá ngày 08/3/2011				
	- Ống uPVC Minh Hùng				
840	fi 21 (dày 1,4 mm) 12 bar	đ/m		5,300	5,300
841	fi 27 (dày 1,6 mm) 12 bar	đ/m		7,600	7,600
842	fi 34 (dày 1,8 mm) 9 bar	đ/m		11,200	11,200
843	fi 42 (dày 1,8 mm) 9 bar	đ/m		13,900	13,900
844	fi 49 (dày 1,8 mm) 6 bar	đ/m		16,100	16,100
845	fi 60 (dày 2,0 mm) 6 bar	đ/m		21,600	21,600
846	fi 76 (dày 3,0 mm) 8 bar	đ/m		40,300	40,300
847	fi 90 (dày 2,9 mm) 6 bar	đ/m		46,500	46,500
848	fi 114 (dày 2,6 mm) 5 bar	đ/m		56,400	56,400
849	fi 168 (dày 3,5 mm) 4 bar	đ/m		109,300	109,300
850	fi 220 (dày 5,1 mm) 4bar	đ/m		199,600	199,600
	- Ống HDPE Minh Hùng				
851	fi 25 x 2.0mm,12,5 bar	đ/mét		9,900	9,900
852	fi 63 x 3.8mm,10 bar	đ/mét		48,100	48,100
853	fi 110 x 6,6mm,10bar	đ/mét		145,000	145,000
854	fi 200 x 9,6mm,8 bar	đ/mét		385,100	385,100
	- Ống PPR Minh Hùng				
855	fi 20 x 1,9mm,10 bar	đ/mét		15,200	15,200
856	fi 32 x 2,9mm,10 bar	đ/mét		36,300	36,300
857	fi 63 x 5,8mm,10 bar	đ/mét		143,100	143,100
XX	BỒN NƯỚC CÁC LOẠI:				
	* Bồn Inox Đại Sơn (kể cả chân bồn):				
858	Loại 1000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,5mm	đ/cái		2,654,545	
859	Loại 1500 lít (bồn đứng) Inox dày 0,5mm	đ/cái		4,154,545	
860	Loại 2000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,5mm	đ/cái		5,709,091	
	* Bồn Inox Hồng Giao: giao hàng tại Cty TNHH TM Hiễn Nga - Tổng đại lý phân phối tại AG (Báo giá ngày 27/6/2011);				
861	Loại 1000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,6mm	đ/cái		3,445,455	
862	Loại 1500 lít (bồn đứng) Inox dày 0,6mm	đ/cái		5,154,545	
863	Loại 2000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,9mm	đ/cái		6,900,000	
864	Loại 3000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,9mm	đ/cái		10,054,545	
865	Loại 4000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,9mm	đ/cái		12,963,636	
866	Loại 5000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,9mm	đ/cái		16,145,455	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
XXI	CÁC LOẠI VẬT TƯ ĐIỆN : Theo bảng báo giá tháng 10/02/2012 của Cty TNHH Xây dựng Điện BK				
867	Boulon 22x500 (thân to) 2ĐR Mạ nhúng	đ/cây		76,900	76,900
868	Boulon 22x650 (thân to) 2ĐR Mạ nhúng	đ/cây		90,600	90,600
869	Boulon 22x500 (thân ốm) VRS	đ/cây		68,900	68,900
870	Boulon 22x800 (thân ốm) VRS	đ/cây		94,200	94,200
871	Boulon 22x650 (thân ốm) VRS	đ/cây		80,300	80,300
872	Boulon 22x450 (thân to) VRS	đ/cây		58,600	58,600
873	Boulon 16x250 mắt Nhúng Zn	đ/cây		28,100	28,100
874	Boulon 16x300 mắt Nhúng Zn	đ/cây		31,300	31,300
875	Boulon 16x300 VRS Nhúng Zn	đ/cây		23,300	23,300
876	Boulon 16x250 Nhúng Zn	đ/cây		22,300	22,300
877	Boulon 16x300 Nhúng Zn	đ/cây		26,000	26,000
878	Boulon 16x350 Nhúng Zn	đ/cây		29,200	29,200
879	LB FCO 15/27kv - 200A (ABB - USA)	đ/cái		3,515,000	3,515,000
880	FCO 15/27 kv - 100A (ABB - USA)	đ/cái		2,087,100	2,087,100
881	Dây chày từ 25 -30K (rise Sun -Đài Loan)	đ/sợi		37,100	37,100
882	Sứ chuỗi Polimer 25KV HQ	đ/chuỗi		307,400	307,400
883	LA 18KV - 10KA - polimer (GE-US)+kn	đ/cái		1,098,200	1,098,200
884	Rack 1 - 3mm	đ/cái		17,000	17,000
885	Rack 2 - 3mm	đ/cái		69,400	69,400
886	Rack 3 - 3mm	đ/cái		108,700	108,700
887	Rack 4 - 3mm	đ/cái		150,500	150,500
888	Sứ ống chỉ (Minh Long)	đ/cái		13,300	13,300
889	Sứ chằng	đ/cái		45,100	45,100
890	Sứ đứng + ty không bọc chì (Minh Long)	đ/bộ		285,100	285,100
891	Chân sứ đỉnh cong dài 870 RC	đ/bộ		90,100	90,100
892	Chân sứ đỉnh thẳng dài 870 RC	đ/bộ		90,100	90,100
893	Giá treo MBT 1 pha 50 KVA	đ/cái		604,200	604,200
894	Giá treo MBT 3 pha 50 KVA	đ/cái		1,607,000	1,607,000
895	Codê fi 21 kẹp ống PVC	đ/bộ		47,700	47,700
896	Codê fi 34 kẹp ống PVC	đ/bộ		50,900	50,900
897	Codê fi 114 kẹp ống PVC	đ/bộ		55,100	55,100
898	Ốc xiết cáp 38mm2 (không chêm)	đ/cái		20,100	20,100
899	Ốc xiết cáp 2/0	đ/cái		20,100	20,100
900	Kẹp đồng chẽ 22mm2	đ/cái		18,000	18,000
901	Cosse ép Cu 50mm2	đ/cái		14,500	14,500
902	Cosse ép Cu 70mm2	đ/cái		18,100	18,100

Page 27

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
903	Cosse ép Cu 22mm2	đ/cái		11,600	11,600
904	Cosse ép Cu 38mm2	đ/cái		12,100	12,100
905	Ống nối dây AC 50 có lõi thép	đ/ống		42,300	42,300
906	Ống nối dây AC 70 có lõi thép	đ/ống		54,400	54,400
907	Ống nối dây AC 120 có lõi thép	đ/ống		59,200	59,200
908	Ống nối dây AC 240 có lõi thép	đ/ống		106,300	106,300
909	Ống nối dây AC 120 không lõi thép	đ/ống		44,700	44,700
910	Ống nối dây AC 240 không lõi thép	đ/ống		95,500	95,500
911	Kẹp nhôm AC 50-70	đ/cái		24,200	24,200
912	Kẹp nhôm AC 95	đ/cái		38,700	38,700
913	Kẹp quai 2/0	đ/cái		42,400	42,400
914	Kẹp quai 4/0	đ/cái		53,000	53,000
915	Kẹp quai 2/0 có ty	đ/cái		186,000	186,000
916	Kẹp hotline 2/0	đ/cái		49,800	49,800
917	Kẹp hotline 4/0	đ/cái		65,700	65,700
918	Splitbolt Cu250mm2	đ/cái		65,700	65,700
919	Kẹp đồng nhôm (SL1)	đ/cái		33,900	33,900
920	Kẹp đồng nhôm (SL2)	đ/cái		47,700	47,700
921	Kẹp đồng nhôm (SL3)	đ/cái		153,700	153,700
922	Kẹp ngừng 3U-3mm (50-70mm)	đ/cái		65,700	65,700
923	Móc treo chữ U fi 16	đ/cái		26,500	26,500
924	Ống sắt tráng kẽm fi 21 Mạ nhúng-3m	đ/cây		153,700	153,700
925	Kẹp chằng 3 boulon (B46) Nhúng Zn	đ/bộ		38,200	38,200
926	Bộ chằng lệch fi 60 (ống 1,2m) Nhúng Zn	đ/bộ		249,100	249,100
927	Bộ chằng lệch fi 60 (ống 1,5m) Nhúng Zn	đ/bộ		284,100	284,100
928	Cáp thép chằng 3/8" Nhúng Zn	đ/kg		38,200	38,200
929	Máng che dây chằng (sơn vàng) Nhúng Zn	đ/cái		33,900	33,900
930	Yếm cáp Nhúng Zn	đ/cái		6,900	6,900
931	Cọc tiếp địa 16 x2400 mạ Cu	đ/cây		132,500	132,500
932	Kẹp cọc tiếp địa cu	đ/cái		12,200	12,200
933	Xà V75 x75 x6x2000-(2 ốp) Mạ nhúng	đ/cây		697,500	697,500
934	Xà V75 x75 x6x2000-(3 ốp) Mạ nhúng	đ/cây		731,400	731,400
935	Xà V75 x75 x6x2400-(4 ốp) Mạ nhúng	đ/cây		853,300	853,300
936	Xà V75 x75 x8x2400-(4 ốp) Mạ nhúng	đ/cây		975,200	975,200
937	Chống V50 x50x5x2100	đ/cây		298,900	298,900
938	Chống PLATE 5x50x920	đ/cây		97,500	97,500
939	Chống PLATE 6x60x920	đ/cây		97,500	97,500

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
940	Giá U 80x600 bắt FCO và LA	đ/cây		164,300	164,300
941	Đà U 100 - 800	đ/cây		238,500	238,500
942	Đà U 100 - 1000	đ/cây		291,500	291,500
943	Đà U 100 - 1130	đ/cây		443,100	443,100
944	Đà U 160 - 1000	đ/cây		554,400	554,400
945	Đà U 160 - 3000	đ/cây		1,445,800	1,445,800
946	CB 3P - 600V-75A (LG)	đ/cái		997,500	997,500
947	CB 3P - 600V-125A (LG)	đ/cái		1,773,400	1,773,400
948	Ty neo fi 16 x 2400	đ/cây		166,400	166,400
949	Ty neo fi 22 x 2400	đ/cây		265,000	265,000
950	Ty neo fi 22 x 3000	đ/cây		328,600	328,600
951	Lông đèn vuông 18(50x50x2,5)	đ/cái		4,200	4,200
952	Lông đèn vuông 24 -80x80x5	đ/cái		11,700	11,700
	Dây dẫn				
953	Dây nhôm trần lõi thép As, ACKP<=50mm2	đ/kg		79.700	79,700
954	Dây nhôm trần lõi thép As, ACKP>50mm2-95mm2	đ/kg		79.700	79,700
955	Dây nhôm bọc AV -50-750V(19/1.8)	đ/mét		17,500	17,500
956	Dây nhôm bọc AV -70-750V (19/2.4)	đ/mét		22.800	22,800
957	Dây đồng bọc 24kv -M25mm2	đ/mét		94.900	94,900
958	Dây đồng bọc CV - 25-750V (0,6/kv)	đ/mét		76.300	76,300
959	Dây đồng bọc CV - 38-750V (19/1.8)	đ/mét		109.200	109,200
960	Dây đồng bọc CV - 50-750V (19/1.8)	đ/mét		121.900	121,900
961	Dây đồng bọc CV - 70-750V (19/2.14)	đ/mét		149.500	149,500
962	Dây đồng bọc CV - 120-750V (19/2.14)	đ/mét		304.800	304,800
963	Dây đồng bọc CV - 150-750V (19/2.6)	đ/mét		353.500	353,500
964	Dây đồng bọc CV - 240-750V (61/2.25)	đ/mét		744.100	744,100
965	Dây đồng mềm CVV 8x2,5 mm	đ/mét		91.700	91,700
966	Dây đồng mềm CVV 4x2,5 mm	đ/mét		42.700	42,700
967	Cáp đồng trần C->11 đến 38mm2	đ/kg		288,300	288,300
968	Dây Duplex 2x38mm2	đ/mét		192,400	192,400
969	Dây Duplex 2x22mm2	đ/mét		121,900	121,900
970	Dây Duplex 2x11mm2	đ/mét		60,300	60,300
971	Dây Duplex 2x7mm2	đ/mét		42,900	42,900
972	Dây Muller 2x38mm2	đ/mét		182,300	182,300
973	Dây Muller 2x22mm2	đ/mét		133,000	133,000
974	Dây Muller 2x11mm2	đ/mét		65,700	65,700
975	Dây Muller 2x7mm2	đ/mét		49,800	49,800

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN FADACO				
976	Dây đơn cứng ruột đồng VC-1.0 12/10	đ/mét		2,231	
977	Dây đơn cứng ruột đồng VC-2.0 16/10	đ/mét		4,256	
978	Dây đơn cứng ruột đồng VC-3.0 20/10	đ/mét		6,180	
979	Dây đơn cứng ruột đồng VC-5.0 26/10	đ/mét		10,437	
980	Dây đơn cứng ruột đồng VC-7 30/10	đ/mét		14,362	
981	Dây đôi mềm ruột đồng VCMD 2x0,5 2x16	đ/mét		2,373	
982	Dây đôi mềm ruột đồng VCMD 2x0,75 2x24	đ/mét		3,455	
983	Dây đôi mềm ruột đồng VCMD 2x1 2x32	đ/mét		4,316	
984	Dây đôi mềm ruột đồng VCMD 2x1,5 2x30	đ/mét		4,664	
985	Cáp đôi dẹp mềm ruột đồng VCMO 2x1,5	đ/mét		4,522	
986	Cáp đôi dẹp mềm ruột đồng VCMO 2x2,5	đ/mét		6,759	
987	Cáp đôi dẹp mềm ruột đồng VCMO 2x4,0	đ/mét		9,619	
988	Cáp đôi dẹp mềm ruột đồng VCMO 2x6,0	đ/mét		9,449	
989	Cáp đơn mềm ruột đồng VCM 1,5	đ/mét		2,509	
990	Cáp đơn mềm ruột đồng VCM 2,5	đ/mét		3,944	
991	Cáp đơn mềm ruột đồng VCM 4,0	đ/mét		6,203	
992	Cáp đơn mềm ruột đồng VCM 6,0	đ/mét		8,145	
	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN				
993	Cáp nhôm trần A10, 7 sợi, đ.k 1.35mm	đ/kg	102,037		
994	Cáp nhôm trần A50, 7 sợi, đ.k 3.00mm	đ/kg	94,315		
995	Cáp nhôm trần A70, 7 sợi, đ.k 3.55mm	đ/kg	95,118		
996	Cáp nhôm trần A95, 7 sợi, đ.k 4.10mm	đ/kg	94,745		
997	Cáp nhôm trần A120, 19 sợi, đ.k 2.80mm	đ/kg	95,003		
998	Cáp nhôm trần lõi thép As 50/8.0, 7 sợi, đ.k 3.2mm	đ/kg	77,006		
999	Cáp nhôm trần lõi thép As 70/11 sợi, đ.k 3.8mm	đ/kg	77,088		
1000	Cáp nhôm trần lõi thép As 95/16, sợi, đ.k 4.5mm	đ/kg	76,728		
1001	C.nhôm trần lõi thép As 120/19 (thép 7 sợi, đ.k 1.85mm; nhôm 26 sợi, đ.k 2.4mm)	đ/kg	78,379		
1002	C.nhôm trần lõi thép As 120/27 (thép 7 sợi, đ.k 2.2mm; nhôm 30 sợi, đ.k 2.2mm)	đ/kg	73,320		
1003	C.nhôm trần lõi thép As 185/24 (thép 7 sợi, đ.k 2.1mm; nhôm 24 sợi, đ.k 3.15mm)	đ/kg	79,965		
1004	C.nhôm lõi thép bọc cách điện PVC AsV 50/8.0, 7 sợi, đ.k 3.2mm	đ/mét	18,205		
1005	C.nhôm lõi thép bọc cách điện PVC AsV 70/11, 7 sợi, đ.k 3.8mm	đ/mét	25,427		
1006	C.nhôm lõi thép bọc cách điện PVC AsV 95/16, 7 sợi, đ.k 4.5mm	đ/mét	35,145		
1007	C.nhôm lõi thép bọc cách điện PVC AsV 120/19 (thép 7 sợi, đ.k 1.85mm; nhôm 26 sợi, đ.k 2.4mm)	đ/mét	42,465		
1008	C.nhôm đơn bọc cách điện PVC AV 50, 7 sợi, đ.k 3.00mm	đ/mét	15,945		
1009	C.nhôm đơn bọc cách điện PVC AV 70, 7 sợi, đ.k 3.55mm	đ/mét	21,827		
1010	C.nhôm đơn bọc cách điện PVC AV 95, 7 sợi, đ.k 4.1mm	đ/mét	28,973		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1011	C.nhôm đơn bọc cách điện PVC AV 120, 19 sợi, đ.k 2.8mm	đ/mét	35,738		
1012	C.nhôm đơn bọc cách điện XLPE, có vỏ bọc ngoài PVC AXV 25, 7 sợi, đ.k 2.13mm	đ/mét	11,495		
1013	C.nhôm đơn bọc cách điện XLPE, có vỏ bọc ngoài PVC AXV 50, 7 sợi, đ.k 2.82mm	đ/mét	19,282		
1014	C.nhôm vặn xoắn 2 ruột ABC 2x25, 7 sợi, đ.k 2.13mm	đ/mét	19,209		
1015	C.nhôm vặn xoắn 2 ruột ABC 2x35, 7 sợi, đ.k 2.51mm	đ/mét	24,298		
1016	C.nhôm vặn xoắn 2 ruột ABC 2x50, 7 sợi, đ.k 3.00mm	đ/mét	216,043		
1017	C.nhôm vặn xoắn 2 ruột ABC 2x70, 19 sợi, đ.k 2.16mm	đ/mét	46,173		
1018	C.nhôm vặn xoắn 2 ruột ABC 2x95, 19, sợi, đ.k 2.51mm	đ/mét	61,685		
1019	C.nhôm vặn xoắn 2 ruột ABC 2x120, 19 sợi, đ.k 2.80mm	đ/mét	75,126		
1020	C.nhôm vặn xoắn 4 ruột ABC 4x50, 7 sợi, đ.k 3.00mm	đ/mét	68,787		
1021	C.nhôm vặn xoắn 4 ruột ABC 4x95, 19 sợi, đ.k 2.51mm	đ/mét	123,335		
	ĐÈN SIÊU TIẾT KIỆM ĐIỆN T5 - GREENLIGHT (gồm: máng+ bóng T5+ tăng phô điện tử)				
1022	Đèn néon đơn 0,6m - 14W	đ/bộ		125,000	
1023	Đèn néon đôi 0,6m - 14W	đ/bộ		135,000	
1024	Đèn néon đơn 1,2m - 28W	đ/bộ		138,000	
1025	Đèn néon đôi 1,2m - 28W	đ/bộ		195,000	
	MÁNG BỘ SIÊU MỎNG T8/T10- GREENLIGHT (gồm: máng + tăng phô cơ)				
1026	Máng đèn néon đơn 0,6m - T8/T10	đ/bộ		74,000	
1027	Máng đèn néon đơn 1,2m - T8/T10	đ/bộ		81,000	
1028	Máng đèn néon đôi 1,2m - đuôi hình Oval	đ/bộ		115,000	
1029	Máng đèn néon đơn 0,6m đuôi hình Oval (Xanh dương - Xanh lá)	đ/bộ		78,000	
1030	Máng đèn néon đơn 1,2m đuôi hình Oval (Xanh dương - Xanh lá)	đ/bộ		85,000	
1031	Máng đèn néon đơn 0,6m dẹp đầu điện tử (có bóng T8) Rạng Đông	đ/bộ		38,939	
1032	Máng đèn néon đơn 1,2m dẹp đầu điện tử (có bóng T8) Rạng Đông	đ/bộ		48,904	
1033	Bóng Compact 2U/5W Sáng trắng & vàng (Philips)	đ/cái		22,689	
1034	Bóng Compact 2U/8W Sáng trắng & vàng (Philips)	đ/cái		24,624	
1035	Bóng Compact 3U/14W Sáng trắng & vàng (Philips)	đ/cái		24,624	
1036	Bóng Compact xoắn 15W Sáng trắng & vàng (Philips)	đ/cái		41,506	
1037	Bóng Compact xoắn 20W Sáng trắng & vàng (Philips)	đ/cái		43,011	
1038	Bóng Compact xoắn 24W Sáng trắng & vàng (Philips)	đ/cái		44,839	
1039	Cầu dao tự động (BH) 2P 20A (DAFON)	đ/cái		71,945	
1040	Cầu dao tự động (BH) 2P 30A (DAFON)	đ/cái		71,945	
1041	Cầu dao tự động (BH) 2P 40A (DAFON)	đ/cái		71,945	
1042	Cầu dao tự động (BH) 2P 50A (DAFON)	đ/cái		71,945	
1043	Cầu dao tự động (BH) 2P 60A (DAFON)	đ/cái		86,022	
1044	Cầu dao tự động (BH) 2P 75A (DAFON)	đ/cái		95,015	
1045	Ống luồng dây điện vuông 2 cm, dài 1,7m (DUC UY)	đ/ống		2,816	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1046	Ống luồng dây điện vuông 2,5cm, dài 1,7m (DUC UY)	đ/ống		4,664	
1047	Ống luồng dây điện vuông 3cm, dài 1,7m (DUC UY)	đ/ống		6,534	
1048	Ống luồng dây điện vuông 4cm, dài 1,7m (DUC UY)	đ/ống		8,910	
	* Đèn chiếu sáng công cộng (bao gồm bóng và linh kiện) Công ty Vietnam Schröder (TP.HCM) sản xuất.				
1049	ONYX S 100W HPS T-E40, IP 66, chụp kính, mã chóa 1097	đ/bộ	2,250,000		
1050	ONYX S 150W HPS T-E40, IP 66, chụp kính, mã chóa 1097	đ/bộ	2,400,000		
1051	ONYX S 250W HPS T-E40, IP 66, chụp kính, mã chóa 1097	đ/bộ	2,600,000		
1052	ONYX S 100W HPS - IP 66, chụp kính, mã chóa 1419	đ/bộ	2,900,000		
1053	ONYX S 150W HPS - IP 66, chụp kính, mã chóa 1419	đ/bộ	3,000,000		
1054	ONYX S 250W HPS - IP 66, chụp kính, mã chóa 1419	đ/bộ	3,200,000		
1055	Z2 Super 100W HPS T-E40, IP 65, chụp kính, mã chóa 1093	đ/bộ	2,520,000		
1056	Z2 Super 150W HPS T-E40, IP 65, chụp kính, mã chóa 1093	đ/bộ	2,750,000		
1057	Z2 Super 250W HPS T-E40, IP 65, chụp kính, mã chóa 1093	đ/bộ	2,850,000		
1058	Z1 70W HQS, E27, IP 54, chụp nhựa, mã chóa 1659	đ/bộ	1,640,000		
1059	Z1 125W HQL E27, IP 54, chụp nhựa, mã chóa 1659	đ/bộ	1,320,000		
	* Dây dẫn, CB, ống theo bảng báo giá của Cty TNHH MTV Mười Xê từ ngày 01/3/2012 đến ngày 01/5/2012 (số 206A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Bình - Tp.LX)				
1060	CB LSE cóc 101 (10, 15, 20, 30A)	đ/cái		19,091	19,091
1061	CB LSE cóc 40A	đ/cái		20,909	20,909
1062	CB LSE chống giật 63A	đ/cái		209,091	209,091
1063	Dây điện 12/10 Cadivi	đ/m		2,777	2,777
1064	Dây điện 16/10 Cadivi	đ/m		4,901	4,901
1065	Dây điện 20/10 Cadivi	đ/m		7,485	7,485
1066	Dây điện 30/10 Cadivi	đ/m		16,583	16,583
1067	Dây điện CV 1.0 Cadivi	đ/m		3,069	3,069
1068	Dây điện CV 2.0 Cadivi	đ/m		5,485	5,485
1069	Dây điện CV 3.0 Cadivi	đ/m		7,989	7,989
1070	Dây điện CV 4.0 Cadivi	đ/m		10,266	10,266
1071	Dây điện CV 5.0 Cadivi	đ/m		13,097	13,097
1072	Dây điện CV 7.0 Cadivi	đ/m		17,800	17,800
1073	Dây điện CV 25 Cadivi	đ/m		59,994	59,994
1074	Dây điện CV 38 Cadivi	đ/m		87,714	87,714
1075	Dây điện CV 50 Cadivi	đ/m		115,731	115,731
1076	Ống ruột gà fi16 màu xám camel	đ/m		1,436	1,436
1077	Ống ruột gà fi20 màu xám camel	đ/m		1,727	1,727
1078	Ống ruột gà fi25 màu xám camel	đ/m		2,236	2,236
1079	Ống ruột gà fi16 màu trắng camel	đ/m		1,618	1,618

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1080	Ống ruột gà fi20 màu trắng camel	đ/m		2,345	2,345
1081	Ống ruột gà fi25 màu trắng camel	đ/m		2,891	2,891
XXII	CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI :				
	* Chi nhánh cty TNHH cửa sổ nhựa Châu Âu, số 39Bis-Mạc Đình Chi: - Tp.HCM : Theo báo giá ngày 07/9/2011				
	- Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn Viet Window -TCVN 7451:2004 (bao gồm phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí), kính trắng Việt-Nhật 5mm:				
1082	Vách kính, kích thước 1mx1m	đ/m ²	1,791,490		
1083	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kích thước 1,4mx1,4m	đ/m ²	2,142,734		
1084	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, kích thước 1,4mx1,4m	đ/m ²	3,049,501		
1085	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kích thước 1,4mx1,4m	đ/m ²	2,912,476		
1086	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kích thước 0,6mx1,4m	đ/m ²	3,685,855		
1087	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kích thước 0,6m x1,4m	đ/m ²	3,953,329		
1088	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, kích thước 0,9mx2,2m	đ/m ²	3,597,408		
1089	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, kích thước 1,4mx2,2m	đ/m ²	4,009,175		
1090	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kích thước 1,4mx2,2m	đ/m ²	4,289,817		
1091	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kích thước 1,6mx 2,2m	đ/m ²	2,213,276		
	* Công ty TNHH SX & TM Tiến Dũng, 48 Tôn Đức Thắng - Tp.LX : Theo báo giá ngày 19/4/2011.				
	+ Hệ cửa đi: kính trắng Việt-Nhật 5mm (đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt) , quy cách cửa >2m2				
1092	Cửa đi 1 cánh trên kính dưới pano	đ/m2		1,500,000	
1093	Cửa đi 1 cánh có 1 đồ ngang hoặc kính trắng toàn bộ	đ/m2		1,450,000	
1094	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano	đ/m2		1,600,000	
1095	Cửa đi 2 cánh có 1 đồ ngang hoặc kính trắng toàn bộ	đ/m2		1,550,000	
1096	Cửa đi lùa 2 cánh mở trượt	đ/m2		1,350,000	
	+ Hệ cửa sổ: kính trắng Việt-Nhật 5mm (đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt)				
1097	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt	đ/m2		1,210,000	
1098	Cửa sổ 1 cánh mở ra, vào	đ/m2		1,430,000	
1099	Cửa sổ 2 cánh mở ra, vào	đ/m2		1,400,000	
1100	Cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2		1,430,000	
	+ Hệ vách kính: kính trắng Việt-Nhật 5mm (đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt)				
1101	Vách kính cố định(>1m ²)	đ/m2		1,000,000	
	- Phụ kiện kim khí GQ (TQ)				
	+ Cửa sổ:				
1102	Cửa sổ 2 cánh lùa (khóa bán nguyệt, bánh xe đơn)	đ/bộ		100,000	
1103	Cửa sổ 2 cánh lùa (bánh xe đơn, chốt đa điểm, tay nắm)	đ/bộ		250,000	
1104	Cửa sổ 2 cánh mở ra, vào (bản lề chữ A, chốt tay nắm)	đ/bộ		550,000	
1105	Cửa sổ 1 cánh mở ra, vào (bản lề chữ A, chốt tay nắm)	đ/bộ		400,000	
1106	Cửa sổ 1 cánh mở hất (bản lề chữ A, tay nắm cài)	đ/bộ		600,000	
	+ Cửa đi:				
1107	Cửa đi 1 cánh (bản lề 3D, khóa đơn điểm)	đ/bộ		1,200,000	
1108	Cửa đi 1 cánh (bản lề 3D, khóa đa điểm khóa, tay nắm)	đ/bộ		1,300,000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1109	Cửa đi 2 cánh (bản lề 3D, khóa đa điểm khóa, tay nắm)	đ/bộ		2,000,000	
1110	Cửa đi 2 cánh (bản lề 3D, khóa đa điểm lưỡi gà khóa, tay nắm)	đ/bộ		2,500,000	
1111	Cửa đi 4 cánh (bản lề 3D, khóa đa điểm, khóa, tay nắm)	đ/bộ		5,000,000	
1112	Cửa đi lùa 2 cánh (bánh xe đôi, chốt đa điểm không khóa)	đ/bộ		700,000	
1113	Cửa đi lùa 2 cánh (bánh xe đôi, chốt đa điểm có khóa, tay nắm)	đ/bộ		1,000,000	
	*Cty TNHH XD và DV TILA (đại lý tại số 05/10, phường Mỹ Bình - Tp.LX) : Theo báo giá ngày 30/8/2011.				
	- Sản phẩm nhựa TILA Window (gồm kính 5mm)				
1114	Vách kính, kích thước 1,5mx3,0m	đ/m ²		1,210,000	
1115	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kích thước 1,4mx1,4m	đ/m ²		1,650,000	
1116	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kích thước 1,4mx1,4m	đ/m ²		2,280,000	
1117	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kích thước 0,6mx1,4m	đ/m ²		2,450,000	
1118	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kích thước 0,9m x2,2m	đ/m ²		3,042,000	
1119	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kích thước 1,4mx2,2m	đ/m ²		3,230,000	
1120	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kích thước 1,6mx 2,2m	đ/m ²		1,966,000	
1121	Cửa đi thông phòng 0,9mx2,2m	đ/m ³		2,890,000	
	- Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện (gồm kính 5mm)				
1122	Vách kính, kích thước 1,6mx2,2m	đ/m ²		735,000	
1123	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kích thước 1,6mx2,2m, hệ 700	đ/m ²		1,113,000	
1124	Cửa sổ lùa 2 cánh, kích thước 01,6m x2,2m	đ/m ²		840,000	
	* Cơ khí Mê Linh sản xuất:				
	- Cửa sắt (bao gồm nhân công lắp đặt)				
1125	Cửa giả gỗ loại thường	đ/m2		545,455	545,455
1126	Cửa giả gỗ có bông	đ/m2		545,455	545,455
1127	Khung cửa thường trơn	đ/m2		518,182	518,182
1128	Cửa đi sắt kéo không lá	đ/m2		481,818	481,818
1129	Cửa đi sắt kéo có lá	đ/m2		527,273	527,273
1130	Cửa đi có khuôn bông (không kính)	đ/m2		545,455	545,455
1131	Cửa sổ có khuôn bông (không kính)	đ/m2		545,455	545,455
	- Cửa nhôm trắng Việt Nhật + kính 5 ly (bao gồm nhân công lắp đặt kính)				
1132	Cửa sổ nhôm lùa hệ 500	đ/m2		727,273	727,273
1133	Cửa sổ nhôm lùa hệ 700	đ/m2		818,182	818,182
1134	Cửa sổ bật kính 5 ly	đ/m2		518,182	518,182
1135	Cửa đi kính 5 ly hệ 700	đ/m2		818,182	818,182
1136	Cửa đi kính 5 ly hệ 1000	đ/m2		863,636	863,636
1137	Cửa nhôm cuốn sơn tĩnh điện dày 6zem mạ Inox (bao gồm lắp đặt)	đ/m2		681,818	681,818
1138	Cửa nhôm cuốn sơn tĩnh điện dày 8zem mạ Inox (bao gồm lắp đặt)	đ/m2		727,273	727,273
	- Kính 5 ly các loại (bao gồm nhân công lắp đặt)				
1139	Kính màu trắng	đ/m2		227,273	227,273
1140	Kính màu tra, màu xanh, màu khói	đ/m2		272,727	272,727
	*Cty TNHH TM Vinh Hoa (nhôm thanh YNGHUA) : Theo báo giá ngày 08/11/2011.				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1141	Cửa sổ lùa 2 cánh (hệ 500), màu sơn tĩnh điện trắng sữa, kính 5mm, phụ kiện kh	đ/m ²		650,000	650,000
1142	Cửa sổ lùa 2 cánh (hệ 898), màu sơn tĩnh điện trắng sữa, kính 5mm, phụ kiện kh	đ/m ²		1,122,727	1,122,727
1143	Cửa sổ lùa 2 cánh (hệ 1088), màu sơn tĩnh điện trắng sữa, kính 5mm, phụ kiện k	đ/m ²		1,645,545	1,645,545
1144	Cửa đi 1 cánh (hệ 700), màu sơn tĩnh điện trắng sữa, kính 5mm, phụ kiện khóa,	đ/m ²		886,363	886,363
1145	Cửa đi 1 cánh (hệ 1000-3cm), màu sơn tĩnh điện trắng sữa, kính 5mm, phụ kiện	đ/m ²		1,063,636	1,063,636
1146	Cửa đi 1 cánh (hệ 1000-4,5cm), màu sơn tĩnh điện trắng sữa, kính 5mm, phụ kiệ	đ/m ²		2,127,272	2,127,272
XXIII CẦU THÉP CÁC LOẠI:					
Cầu thép nông thôn: Cty Cổ phần Cơ khí An Giang sản xuất (giao hàng tại Cty trên phương tiện bên mua)					
* Cầu thép NT 1.6N, tải trọng xe đơn 1,2 tấn					
1147	NT 1.6 K (trọng lượng 200kg/mét dài)	đ/mdài	6,363,636		
1148	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 15,5kg/mét dài)	đ/đoạn	663,636		
1149	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 146,5kg/mét dài)	đ/đoạn	4,727,273		
- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt:					
1150	NT 1.6 K (trọng lượng 200kg/mét dài)	đ/mdài	7,545,455		
1151	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 15,5kg/mét dài)	đ/đoạn	700,000		
1152	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 146,5kg/mét dài)	đ/đoạn	5,363,636		
* Cầu thép NT 2.2 bề rộng mặt cầu 2,0m, tải trọng xe đơn 2,8 tấn					
1153	NT 2.2 K (trọng lượng 245kg/mét dài)	đ/mdài	7,818,182		
1154	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 20kg/mét dài)	đ/đoạn	863,636		
1156	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 211kg/mét dài)	đ/đoạn	8,181,818		
- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt:					
1157	NT 2.2 K (trọng lượng 245kg/mét dài)	đ/mdài	9,181,818		
1158	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 20kg/mét dài)	đ/đoạn	954,545		
1159	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 211kg/mét dài)	đ/đoạn	9,181,818		
* Cầu thép NT 2.6 bề rộng mặt cầu 2,5m, tải trọng xe đơn 5 tấn; đoàn xe thô sơ H2.8					
1160	NT 2.6 M (trọng lượng 370kg/mét dài)	đ/mdài	11,727,273		
1161	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 32kg/mét dài)	đ/đoạn	1,363,636		
1162	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 271kg/mét dài)	đ/đoạn	8,727,273		
1163	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 148,5kg/mét dài)	đ/đoạn	5,090,909		
1164	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 749,5kg/mét dài)	đ/đoạn	26,090,909		
- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt:					
1165	NT 2.6 M (trọng lượng 370kg/mét dài)	đ/mdài	13,909,091		
1166	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 32kg/mét dài)	đ/đoạn	1,454,545		
1167	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 271kg/mét dài)	đ/đoạn	9,818,182		
1168	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 148,5kg/mét dài)	đ/đoạn	6,181,818		
1169	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 749,5kg/mét dài)	đ/đoạn	31,363,636		
* Cầu thép NT 3.2 bề rộng mặt cầu 3,0m; tải trọng xe đơn 5 tấn; đoàn xe thô sơ H2.8					
1170	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 34kg/mét dài)	đ/đoạn	1,454,545		
1171	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 290,5kg/mét dài)	đ/đoạn	10,181,818		
1172	NT 3.2 MT (trọng lượng 540kg/mét dài)	đ/mdài	17,090,909		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1173	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 183,5kg/mét dài)	đ/đoạn	6,454,545		
1174	01 Đoạn quá độ (trọng lượng 889kg/mét dài)	đ/đoạn	30,909,091		
1175	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 215kg/mét dài)	đ/đoạn	7,545,455		
1176	01 Đoạn quá độ (trọng lượng 1040kg/mét dài)	đ/đoạn	36,181,818		
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt:				
1177	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 34kg/mét dài)	đ/đoạn	1,636,364		
1178	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 290,5kg/mét dài)	đ/đoạn	12,000,000		
1179	NT 3.2 MT (trọng lượng 540kg/mét dài)	đ/mdài	20,272,727		
1180	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 183,5kg/mét dài)	đ/đoạn	7,727,273		
1181	01 Đoạn quá độ (trọng lượng 889kg/mét dài)	đ/đoạn	36,636,364		
1182	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 215kg/mét dài)	đ/đoạn	9,045,455		
1183	01 Đoạn quá độ (trọng lượng 1040kg/mét dài)	đ/đoạn	42,909,091		
	* 01 gói cầu, mạ kẽm bảo vệ bề mặt:				
1184	Loại N, K, M (trọng lượng 12kg/mét dài)	đ/cái	500,000		
1185	Loại MT (trọng lượng 25,5kg/mét dài)	đ/cái	1,045,455		
1186	Loại MK cố định (trọng lượng 41kg/mét dài)	đ/cái	1,727,273		
1187	Loại MK di động (trọng lượng 47kg/mét dài)	đ/cái	2,000,000		
	* Cầu thép NT 2.6 bề rộng mặt cầu 2,5m:				
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt:				
1188	NT 2.6 B kết cấu 1/1 (trọng lượng 530kg/mét dài)	đ/mdài	20,545,455		
1189	NT 2.6 B kết cấu 2/1 (trọng lượng 749kg/mét dài)	đ/mdài	29,545,455		
1190	NT 2.6 A kết cấu 1/1 (trọng lượng 581kg/mét dài)	đ/mdài	22,545,455		
1191	NT 2.6 A kết cấu 2/1 (trọng lượng 856kg/mét dài)	đ/mdài	33,545,455		
1192	NT 2.6 H kết cấu 1/1 (trọng lượng 653kg/mét dài)	đ/mdài	25,272,727		
1193	NT 2.6 H kết cấu 2/1 (trọng lượng 1000kg/mét dài)	đ/mdài	39,090,909		
1194	NT 2.6 HA kết cấu 1/1 (trọng lượng 682g/mét dài)	đ/mdài	26,818,182		
1195	NT 2.6 HA kết cấu 2/1 (trọng lượng 1064g/mét dài)	đ/mdài	42,181,818		
1196	NT 2.6 HB kết cấu 1/1 (trọng lượng 737kg/mét dài)	đ/mdài	28,454,545		
1197	NT 2.6 HB kết cấu 2/1 (trọng lượng 1169kg/mét dài)	đ/mdài	45,545,455		
1198	Đoạn nối nhịp - quá độ (trọng lượng 166kg/mét dài)	đ/đoạn	6,445,455		
1199	Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 724g/mét dài)	đ/đoạn	26,772,727		
	* Cầu thép NT 3.2 bề rộng mặt cầu 3,0m:				
	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt:				
1200	NT 3.2 B kết cấu 2/1 (trọng lượng 934kg/mét dài)	đ/mdài	36,545,455		
1201	NT 3.2 A kết cấu 2/1 (trọng lượng 1041kg/mét dài)	đ/mdài	40,545,455		
1202	NT 3.2 H kết cấu 2/1 (trọng lượng 1185kg/mét dài)	đ/mdài	46,090,909		
1203	NT 3.2 HA kết cấu 2/1 (trọng lượng 1254g/mét dài)	đ/mdài	49,181,818		
1204	NT 3.2 HB kết cấu 2/1 (trọng lượng 1359kg/mét dài)	đ/mdài	52,545,455		
1205	Đoạn nối nhịp - quá độ (trọng lượng 225kg/mét dài)	đ/đoạn	8,545,455		
1206	Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 1155g/mét dài)	đ/đoạn	42,636,364		
	* Cầu thép NT 4.2 bề rộng mặt cầu 4,0m:				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1207	NT 4.2 B kết cấu 2/1 (trọng lượng 1129kg/mét dài)	đ/mdài	43,909,091		
1208	NT 4.2 A kết cấu 2/1 (trọng lượng 1236kg/mét dài)	đ/mdài	48,000,000		
1209	NT 4.2 H kết cấu 2/1 (trọng lượng 1380kg/mét dài)	đ/mdài	53,545,455		
1210	NT 4.2 HA kết cấu 2/1 (trọng lượng 1409g/mét dài)	đ/mdài	56,636,364		
1211	NT 4.2 HB kết cấu 2/1 (trọng lượng 1688kg/mét dài)	đ/mdài	65,636,364		
1212	NT 4.2 HC kết cấu 2/1 (trọng lượng 2805kg/mét dài)	đ/mdài	107,090,909		
1213	Đoạn nối nhịp - quá độ (trọng lượng 322kg/mét dài)	đ/đoạn	12,227,273		
1214	Đoạn sản đầu cầu (trọng lượng 1540g/mét dài)	đ/đoạn	56,863,636		
	* Gối cầu NT mạ kẽm bảo vệ bề mặt:				
1215	Loại cầu A (trọng lượng 26kg/cái)	đ/cái	1,090,909		
1216	Loại cầu H (trọng lượng 31kg/cái)	đ/cái	1,272,727		
1217	Loại cầu HB (trọng lượng 31kg/cái)	đ/cái	1,272,727		
1218	Loại cầu HC (trọng lượng 55kg/cái)	đ/cái	2,181,818		
	CẦU THÉP: Công ty TNHH một thành viên ADI - Cơ khí Giao thông sản xuất (giao hàng tại Xưởng trên phương tiện bên mua)				
	* Cầu thép C400-E, tải trọng xe đơn 13 tấn				
1219	Dàn cầu C400-E.M dài 30m (mạ kẽm bề mặt)	đ/mdài	38,250,000		
	* Cầu thép C400-R, tải trọng xe đơn 18 tấn				
1220	Dàn cầu C400-R.M dài 30m (mạ kẽm bề mặt)	đ/mdài	43,750,000		
1221	Gối cố định (mạ kẽm bề mặt)	đ/cái	1,900,000		
1222	Gối di động (mạ kẽm bề mặt)	đ/cái	8,900,000		
1223	Bản quá độ 3 ^m x 4 ^m (mạ kẽm bề mặt)	đ/cái	67,000,000		
1224	Liên gia cường loại 3 ^m (mạ kẽm bề mặt)	đ/thanh	12,200,000		
	* Cầu thép C300-E, tải trọng xe đơn 13 tấn				
1225	Dàn cầu C300-E.S dài 9m - 12m (sơn bề mặt)	đ/mdài	25,400,000		
1226	Dàn cầu C300-E.M dài 9m-12m (mạ kẽm bề mặt)	đ/mdài	30,000,000		
1227	Gối cố định (sơn bề mặt)	đ/cái	1,400,000		
1228	Gối cố định (mạ kẽm bề mặt)	đ/cái	1,900,000		
1229	Gối di động (sơn bề mặt)	đ/cái	6,900,000		
1230	Gối di động (mạ kẽm bề mặt)	đ/cái	8,900,000		
1231	Bản quá độ 3 ^m x 3 ^m (sơn bề mặt)	đ/cái	42,350,000		
1232	Bản quá độ 3 ^m x 3 ^m (mạ kẽm bề mặt)	đ/cái	52,250,000		
1233	Đoạn nối nhịp 0,5m x 3m (sơn bề mặt)	đ/đoạn	6,250,000		
1234	Đoạn nối nhịp 0,5m x 3m (mạ kẽm bề mặt)	đ/đoạn	7,500,000		
XXIV	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC :				
1235	Đất đèn	đ/kg		14,000	
1236	Giấy nhám Trung Quốc (20cm x 30cm)	đ/tám		1,000	
1237	Chổi bông cỏ	đ/kg		55,000	
1238	Bột màu Trung Quốc màu xanh	đ/kg		36,000	
1239	Bột màu Trung Quốc màu vàng	đ/kg		25,000	
1240	Đinh các loại	đ/kg		20,476	
1241	Dây buộc	đ/kg		20,476	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1242	Lưới B40	đ/kg		19,048	
1243	Kẽm gai	đ/kg		19,810	
1244	Vôi cục	đ/kg		2,700	
1245	A dao Việt Nam	đ/kg		28,000	
1246	Cửa nhựa Hân Vương có khóa, khuôn bao 0,75x1,9m	đ/bộ		318,182	
1247	Que hàn Việt Nam fi 3,2 và fi 4 (hộp 5kg)	đ/kg		19,091	
XXV	NHIÊN LIỆU :				
1248	Xăng không chì RON 83	đ/lít			20,545.45
1249	Xăng không chì RON 92	đ/lít		21,000.00	21,000.00
1250	Xăng không chì RON 95	đ/lít		21,454.55	21,454.55
1251	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lít		19,636.36	19,636.36
1252	Dầu Diesel 0,25%S	đ/lít		19,590.91	19,590.91
1253	Dầu lửa	đ/lít		19,090.91	19,090.91

*** Ghi chú:**

- Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cụ ly chi phí vận chuyển đến công trình đối với các loại vật liệu công bố giá bán nơi sản xuất.
- Giá đá, cát đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 03/2009/QĐ-UBND ngày 09/01/2009 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang).
- Đối với gói thầu sử dụng vốn nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển)/.

**SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Phạm Hồng Huyền

**SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Mai Anh Dũng

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục Quản lý Giá;
- VP.UBND tỉnh;
- Các Sở liên quan;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Tài chính các tỉnh;
- Lưu: VT Sở XD, Sở TC, Phòng KTXD.